

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Hai Mẫu Đề – Phẩm Tăng Tàn

Saṅghādisesakaṇḍo

Phẩm Tăng Tàn

Imekho panāti idāni vattabbānaṃ abhimukhīkaraṇaṃ. **Āyasmantoti** sannipatitānaṃ piyavacanena ālapanāṃ. **Terasāti** gaṇanaparicchedo. **Saṅghādisesāti** evaṃnāmakā. **Dhammāti** āpattiyo. **Uddesaṃ āgacchantīti** sarūpena uddisitabbataṃ āgacchanti, na nidāne viya “yassa siyā āpatti”ti sādhāraṇavacanamattena.

Còn những điều luật này có nghĩa là sự hướng đến các điều sẽ được nói đến bây giờ. **Này các hiền giả** là lời gọi thân ái đến các vị đã hội họp. **Mười ba** là sự xác định về số lượng. **Tăng Tàn** là tên gọi như vậy. **Pháp** là các tội. **Đi vào phần đề mục** có nghĩa là đi vào việc phải được nêu lên bằng tự thể, không phải chỉ bằng lời nói chung chung như ở phần duyên khởi rằng: “Vị nào có tội.”

1. Sukkavissatṭhisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Học Giới Về Việc Cố Ý Xuất Tinh

Samvijjati cetanā assāti sañcetanā, sañcetanāva sañcetanikā, sañcetanā vā assa atthīti sañcetanikā. **Sukkavissatṭhīti** sukkassa vissatṭhi, rāgūpatthambhādīsu yena kenaci aṅgajāte kammaññataṃ patte ārogyādīsu yaṃkiñci apadisitvā ajjhatarūpādīsu yattha katthaci mocanassādacetanāya nimitte upakkamantassa āsayadhātunānattato nīlādivasena (pārā. 239-240) dasavidhesu sukkesu yassa kassaci sukkassa tñhā cāvanāti attho. **Aññatra supinantāti** yā supine sukkavissatṭhi hoti, taṃ tñhapetvā. **Saṅghādiseso** ti yā aññatra supinantā sañcetanikā sukkavissatṭhi, ayaṃ saṅghādiseso nāma āpattinikāyoti attho. Vacanattho panettha saṅgho ādimhi ceva sese ca icchitabbo assāti saṅghādiseso. Kim vuttaṃ hoti – imaṃ āpattiṃ āpajjitvā vuṭṭhātukāmassa yaṃ taṃ āpattivuṭṭhānaṃ, tassa ādimhi ceva parivāsadanatthāya, ādito sese majjhe mānattadānatthāya mūlāya paṭikassanena vā saha mānattadānatthāya, avasāne abbhānatthāya ca saṅgho icchitabbo, na hettha ekampi kammaṃ vinā saṅghena sakkā kātum. Iti saṅgho ādimhi ceva sese ca icchitabbo assāti saṅghādisesoti.

Có chủ ý là cố ý; cố ý chính là có chủ ý; hoặc có chủ ý của vị ấy nên là có chủ ý. **Sự xuất tinh** là sự xuất tinh dịch. Do sự nâng đỡ của ái dục, khi nam căn đã trở nên thích ứng bằng bất cứ cách nào, vị ấy viện cớ bất cứ điều gì như sức khỏe, v.v., và khi cố gắng hướng đến tương với chủ ý hưởng thụ sự xuất tinh ở bất cứ đâu như trong sắc nội phần, v.v., do sự đa dạng của ý muốn và bản chất, trong mười loại tinh dịch như màu xanh, v.v. (pārā. 239-240), sự di chuyển khỏi chỗ của bất kỳ loại tinh dịch nào là ý nghĩa. **Ngoại trừ mộng tinh** có nghĩa là loại trừ sự xuất tinh xảy ra trong giấc mơ. **Tăng Tàn** có nghĩa là sự xuất tinh có chủ ý ngoại trừ mộng tinh, đây là loại tội gọi là Tăng Tàn. Ý nghĩa của từ ở

đây là Tăng chúng là điều cần thiết ở lúc đầu và ở phần còn lại, nên gọi là Tăng Tàn. Điều gì đã được nói? – Đối với người muốn ra khỏi sau khi đã phạm tội này, sự ra khỏi tội ấy, ở lúc đầu Tăng chúng là điều cần thiết để trao biệt trú, ở phần còn lại, ở giữa, Tăng chúng là điều cần thiết để trao phạt tự hối hoặc để trao phạt tự hối cùng với việc kéo về lại từ đầu, và ở cuối cùng Tăng chúng là điều cần thiết để phục vị. Ở đây, không một Tăng sự nào có thể được thực hiện mà không có Tăng chúng. Do đó, Tăng chúng là điều cần thiết ở lúc đầu và ở phần còn lại, nên gọi là Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ seyyasakaṃ ārabha upakkamivā asucimocanavatthusmiṃ paññattaṃ, “aññatra supinantā”ti ayamettha anupaññatti, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ. Sace pana parena attano aṅgaṇe upakkamaṃ kāretvā mocāpeti, āpajjatiyeva. Cetetvā antamaso ākāse kaṭikampanenapi nimitte upakkamantassa sace na muccati, thullaccayaṃ. Sace pana antamaso yaṃ ekā khuddakamakkhikā piveyya, tattakampi ṭhānato muccati, dakasotaṃ anotiṇṇepi saṅghādiseso. Ṭhānato pana cutaṃ avassameva dakasotaṃ otarati, tasmā “dakasotaṃ otiṇṇamatte bahi nikkhante vā anikkhante vā saṅghādiseso”ti (pārā. aṭṭha. 2.237) aṭṭhakathāsu vuttaṃ. Anupakkamantassa ca, amocanādhippāyassa ca, supinaṃ passantassa ca, ummattakādīnañca muttepi anāpatti. Sīlavipatti, cetanā, upakkamo, muccananti imānettha tīṇi aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamapārājike vuttasadisānevāti.

Tại Sāvattthī, liên quan đến Tỳ-khưu Seyyasaka, được chế định trong trường hợp cố gắng xuất bất tịnh. “Ngoại trừ mộng tinh” ở đây là điều tùy chế, là điều chế định không chung, không do sai bảo. Nếu để người khác tác động vào nam căn của mình và làm cho xuất ra thì vẫn phạm tội. Có chủ ý, dù chỉ là lắc hông trong không trung, khi cố gắng hướng đến tướng, nếu không xuất ra thì phạm Trọng Tội. Nếu xuất ra, dù chỉ là một lượng mà một con ruồi nhỏ có thể uống, dù chỉ một chút cũng rời khỏi chỗ, dù chưa đi vào dòng nước cũng là Tăng Tàn. Nhưng khi đã rời khỏi chỗ thì chắc chắn sẽ đi vào dòng nước, do đó trong các sách Chú giải có nói: “Vừa khi đi vào dòng nước, dù đã ra ngoài hay chưa ra ngoài, là Tăng Tàn” (pārā. aṭṭha. 2.237). Đối với người không cố gắng, người không có ý định xuất tinh, người đang mơ, và người điên, v.v., dù có xuất ra cũng không có tội. Sự vi phạm giới, chủ ý, sự cố gắng, sự xuất tinh, đây là ba chi phần ở đây. Sự phát sinh, v.v., giống như đã được nói trong tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Sukkavissatṭhisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Cố Ý Xuất Tinh đã kết thúc.

2. Kāyasamsaggasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Học Giới Về Việc Thân Thể Giao Tiếp

Dutiye **otiṇṇoti** yakkhādīhi viya sattā anto uppajjantena rāgena vā otiṇṇo, kūpādīni viya sattā asamapekhitvā rajjaniye ṭhāne rajjanto sayama vā rāgaṃ otiṇṇo,

kāyaṃsaṃsaggarāgasamaṅgissetaṃ adhivacanaṃ. **Vipariṇatena cittenā** ti parisuddhabhavaṅgasantatisaṅkhātāṃ pakatiṃ vijahitvā aññathā pavattena, virūpaṃ vā pariṇatena yathā parivattamānaṃ virūpaṃ hoti, evaṃ vuttarāgavasena parivattetvā ṭhitena cittenāti attho. **Mātugāmena saddhinti** tadahujātāyapi jīvamānakamanussitthiyā saddhiṃ. **Kāyaṃsaṃsaggaṃ samāpajjeyyā**ti hatthaggahaṇādikaāyasampayogaṃ kāyamiṣṣībhāvaṃ samāpajjeyya. **Hatthaggāhaṃ vā**tiādi panassa vitthārena atthadassanaṃ. Tattha **hattho** nāma kapparato paṭṭhāya yāva agganakhā. **Veṇī** nāma vinandhitvā vā avinandhitvā vā suddhakesehi vā nīlādivaṇṇasuttakusumakahāpaṇamālāsuvaṇṇacīrakamuttāvaḷiādīsu aññataramissehi vā katakesakalāpassetaṃ adhivacanaṃ. Veṇiggahaṇena cettha kesāpi gahitāyeva saddhiṃ lomehi. Iti vuttalakkaṇassa hatthassa gahaṇaṃ hatthaggāho, veṇiyā gahaṇaṃ veṇiggāho. Avasesassa sarīrassa parāmasanaṃ **aññatarassa vā aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ** nāma. Yo taṃ hatthaggāhaṃ vā veṇiggāhaṃ vā aññatarassa vā aññatarassa vā aṅgassa parāmasanaṃ samāpajjeyya, tassa saṅghādiseso nāma āpattinikāyo hotīti.

Ở điều thứ hai, **bị xâm nhập** là bị xâm nhập bởi ái dục sinh khởi bên trong các chúng sanh như dạ xoa, v.v., hoặc tự mình xâm nhập vào ái dục, ham muốn ở nơi đáng ham muốn mà không quan tâm đến các chúng sanh như giềng, v.v. Đây là từ đồng nghĩa với người có ái dục giao tiếp thân thể. **Với tâm đã biến đổi** là đã từ bỏ bản chất được gọi là dòng tương tục của hữu phần thanh tịnh và sinh khởi một cách khác, hoặc đã biến đổi thành dạng khác, giống như khi thay đổi thì trở thành dạng khác, có nghĩa là với tâm đã thay đổi và tồn tại do ái dục đã nói. **Với người nữ** là với người nữ còn sống, dù mới sinh ra trong ngày hôm đó. **Thực hiện việc giao tiếp thân thể** là thực hiện sự tiếp xúc thân thể, sự hòa trộn thân thể như nắm tay, v.v. **Nắm tay** v.v. là sự giải thích chi tiết ý nghĩa của nó. Ở đây, **tay** là từ khuỷu tay cho đến đầu móng tay. **Bím tóc** là tên gọi cho búi tóc được làm bằng tóc thuần túy đã được bện hoặc không được bện, hoặc được trộn lẫn với một trong những thứ như chỉ màu xanh, v.v., hoa, tiền, tràng hoa, vàng, vải, chuỗi ngọc, v.v. Và việc nắm bím tóc ở đây cũng bao hàm cả việc nắm tóc cùng với lông. Như vậy, việc nắm tay có đặc điểm đã nói là nắm tay, việc nắm bím tóc là nắm bím tóc. Việc sờ mó phần còn lại của cơ thể được gọi là **sờ mó bất kỳ chi phần nào**. Vị nào thực hiện việc nắm tay, hoặc nắm bím tóc, hoặc sờ mó bất kỳ chi phần nào, vị ấy phạm tội Tăng Tàn, là một loại tội.

Sāvatthiyaṃ udāyittheraṃ ārabha kāyaṃsaṃsaggasamāpajjanavatthusmiṃ paññattaṃ, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, itthiyā itthisaññino antamaso lomana lomāṃ phusantassāpi, itthiyā vā phusiyamānassa sevanādhippāyena vāyavitvā phassaṃ paṭijānantassa saṅghādiseso. Ekena pana hatthena gahetvā dutiyena hatthena divasampi tattha tattha phusantassa ekāva āpatti, aggahetvā phusanto pana sace sīsato yāva pādā, tāva kāyato hatthaṃ amocento yeva phusati, ekāva āpatti, pañcannaṃ aṅgulīnaṃ ekato

gahaṇepi ekāyeva. Sace pana nānitthīnaṃ pañcaṅguliyo ekato gaṇhāti, pañca āpattiyo. Itthiyā vematikassa, paṇḍakapurisatiracchānagatasaññissa ca thullaccayaṃ, tathā kāyena kāyappaṭibaddhena, amanussitthipaṇḍakehi ca saddhiṃ kāyasamsaggepi. Manussitthiyā pana kāyappaṭibaddhena kāyappaṭibaddhādīsu, purisakāyaphusanādīsu ca dukkaṭaṃ. Itthiyā phusiyamānassa sevanādhippāyassāpi kāyena avāyamitvā phassaṃ paṭijānantassa, mokkhādhippāyena itthiṃ phusantassa, asañcicca, assatiyā, ajānantassa, asādiyantassa, ummattakādīnañca anāpatti. Sīlavipatti, manussitthī, itthisaññitā, kāyasamsaggarāgo, tena rāgena vāyāmo, hatthaggaḥādisamāpajjananti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni paṭhamapārājike vuttasadisānevāti.

Tại Sāvattthī, liên quan đến trưởng lão Udāyi, được chế định trong trường hợp thực hiện việc giao tiếp thân thể, là điều chế định không chung, không do sai bảo. Đối với người có nhận thức là người nữ, dù chỉ là lông chạm lông, hoặc khi bị người nữ chạm vào, nếu cố gắng và chấp nhận sự tiếp xúc với ý định thụ hưởng, thì phạm Tăng Tàn. Nhưng nếu dùng một tay nắm, rồi dùng tay kia sờ mó chỗ này chỗ kia suốt ngày cũng chỉ là một tội. Nếu không nắm mà sờ mó, nếu từ đầu đến chân, sờ mó mà không rời tay khỏi cơ thể, cũng chỉ là một tội. Nắm năm ngón tay cùng một lúc cũng chỉ là một tội. Nhưng nếu nắm năm ngón tay của nhiều người nữ khác nhau cùng một lúc thì phạm năm tội. Đối với người nghi ngờ là người nữ, người có nhận thức là người ái nam ái nữ, người nam, và loài vật thì phạm Trọng Tội, cũng như trong việc giao tiếp thân thể với người nữ không phải người, và người ái nam ái nữ. Nhưng với người nữ, khi sờ mó những vật gắn liền với thân thể, và việc sờ mó thân thể người nam, v.v., thì phạm Tác Ác. Khi bị người nữ sờ mó, nếu có ý định thụ hưởng nhưng không cố gắng bằng thân thể mà chấp nhận sự tiếp xúc, nếu sờ mó người nữ với ý định xuất tinh, nếu không cố ý, không có tâm niệm, không biết, không chấp nhận, và đối với người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, người nữ, nhận thức là người nữ, ái dục giao tiếp thân thể, sự cố gắng do ái dục đó, sự thực hiện việc nắm tay, v.v., đây là năm chi phần ở đây. Sự phát sinh, v.v., giống như đã được nói trong tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.

Kāyasamsaggasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Thân Thể Giao Tiếp đã kết thúc.

3. Duṭṭhullavācāsikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Học Giới Về Lời Nói Thô Tục

Tatiye otiṇṇatā ca vipariṇatacittatā ca duṭṭhullavācassādarāgavasena veditabbā.

Mātugāmanti duṭṭhullāduṭṭhullasaṃlakkaṇasamatthaṃ manussitthiṃ.

Duṭṭhullāhivācāhīti vaccamaggapassāvamaggemethunadhammappaṭisaṃyuttāhi vācāhi. **Obhāseyyā**

tī avabhāseyya,

vaṇṇavaṇṇayācānāyācanapucchanapaṭipucchanaācikkhaṇānusāsanaakkosanasena

nānappakāraṃ asaddhammavacanāṃ vadeyya. **Yathā tanti ettha nti nipātamattaṃ, yathā yuvā yuvatinti attho.** Etena obhāsane nirāsaṅkabhāvaṃ dasseti.

Methunupasaṃhitāhītiidaṃ duṭṭhullavācāya sikhāpattalakkhaṇadassanaṃ.

Saṅghādisesoti dvinnāṃ maggānaṃ vasena vaṇṇāvaṇṇehi vā methunayācanādīhi vā “sikharaṇīsi, saṃbhinnāsi, ubhatobyañjanakāsi”ti imesu tīsu aññatarena akkosavacanena vā mātugāmaṃ obhāsantassa saṅghādiseso nāma āpattinikāyo hotīti.

Ở điều thứ ba, sự xâm nhập và tâm biến đổi cần được hiểu theo nghĩa là có ái dục thích thú với lời nói thô tục. **Người nữ** là người nữ có khả năng nhận biết lời nói thô tục và không thô tục. **Bằng những lời nói thô tục** là bằng những lời nói liên quan đến pháp dâm dục ở đường đại tiện và đường tiểu tiện. **Nói chuyện** là nói chuyện, nói những lời nói bất thiện theo nhiều cách khác nhau, bằng cách tán dương, chê bai, yêu cầu, đòi hỏi, hỏi, hỏi lại, chỉ bảo, khuyên dạy, mắng chửi. **Như thế nào** ở đây, ‘ti’ chỉ là một tiểu từ, có nghĩa là như trai trẻ nói với gái trẻ. Điều này cho thấy sự không nghi ngờ trong việc nói chuyện. **Liên quan đến dâm dục** là sự chỉ ra đặc điểm đạt đến đỉnh điểm của lời nói thô tục. **Tăng Tàn** là đối với người nói chuyện với người nữ bằng cách tán dương hoặc chê bai hai đường, hoặc bằng cách yêu cầu dâm dục, v.v., hoặc bằng một trong ba lời mắng chửi này: “người là người có âm hộ rộng,” “người là người bị hư hỏng,” “người là người có cả hai giới tính,” thì phạm tội Tăng Tàn, là một loại tội.

Sāvatthiyaṃ udāyittheraṃ ārabha duṭṭhullavācāhi obhāsanavattusmiṃ paññattaṃ, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, itthiyā itthisaññino antamaso hatthamuddāyapi vuttanayena obhāsantassa sace sā tamatthaṃ tasmimyeva kaṇe jānāti, saṅghādiseso. Paṇḍake thullaccayaṃ. Tasmimyeva itthisaññino dukkaṭaṃ. Punappunaṃ obhāsantassa, sambahulā ca itthiyo ekavācāya obhāsantassa vācāgaṇanāya ceva itthigaṇanāya ca āpattiyo. Sace yaṃ itthiṃ obhāsati, sā na jānāti, thullaccayaṃ. Adhakkhakaṃ ubbhajāṇumaṇḍalaṃ ādissa vaṇṇādibhaṇanepi thullaccayaṃ. Paṇḍake dukkaṭaṃ, ubbhakkhakaṃ adhojāṇumaṇḍalaṃ kāyappaṭibaddhañca ādissa vaṇṇādibhaṇane sabbattha dukkaṭaṃ. Atthadhammaanūsāsanipurekkhārānaṃ ummattakādīnañca anāpatti. Sīlavipatti, manussitthī, itthisaññitā, duṭṭhullavācassādarāgo, tena rāgena obhāsanaṃ, taṅkhaṇavijānananti imānettha pañca aṅgāni. Adinnādānasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṃ, saññāvimokkhaṃ, sacittakaṃ, lokavajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dvivedananti.

Tại Sāvattthī, liên quan đến trưởng lão Udāyi, được chế định trong trường hợp nói chuyện bằng những lời nói thô tục, là điều chế định không chung, không do sai bảo. Đối với người có nhận thức là người nữ, dù chỉ dùng cử chỉ tay, nếu nói chuyện theo cách đã nói, nếu người ấy hiểu ý nghĩa đó ngay trong khoảnh khắc đó, thì phạm Tăng Tàn. Với người ái nam ái nữ thì phạm Trọng Tội. Với người có nhận thức là người nữ trong trường hợp đó thì phạm Tác Ác. Nếu nói chuyện nhiều lần, hoặc nói chuyện với nhiều người nữ bằng một lời nói, thì số tội tùy theo số lời nói và số người nữ. Nếu người nữ mà mình nói chuyện không

hiếu thì phạm Trọng Tội. Nếu nhắm đến vùng dưới rốn và trên đầu gối mà nói lời tán dương, v.v., cũng phạm Trọng Tội. Với người ái nam ái nữ thì phạm Tác Ác. Nếu nhắm đến vùng trên rốn và dưới đầu gối và vật gắn liền với thân thể mà nói lời tán dương, v.v., ở mọi nơi đều phạm Tác Ác. Đối với những người có mục đích khuyên dạy về ý nghĩa và pháp, và người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, người nữ, nhận thức là người nữ, ái dục thích thú với lời nói thô tục, sự nói chuyện do ái dục đó, sự hiểu biết ngay trong khoảnh khắc đó, đây là năm chi phần ở đây. Phát sinh từ tội trộm cắp, là hành động, giải thoát do nhận thức, có tâm, là tội thế gian, là thân nghiệp, là khẩu nghiệp, là tâm bất thiện, có hai cảm thọ.

Duṭṭhullavācāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Lời Nói Thô Tục đã kết thúc.

4. Attakāmasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Học Giới Về Việc Tự Ca Ngợi Sự Phục Vụ

Catutthe otiṇṇatā ca vipariṇatacittatā ca attakāmapāricariyāvasena veditabbā.

Mātugāmassa santiketī duṭṭhullobhāsane vuttappakārāya itthiyā samīpe.

Attakāmapāricariyāyāti methunadhammasaṅkhātena kāmena pāricariyā kāmāpāricariyā, attano atthāya kāmāpāricariyā attakāmapāricariyā, attanā vā kāmītā icchitāti attakāmā, sayamaṃ methunarāgavasena patthitāti attho, attakāmā ca sā pāricariyā cāti attakāmapāricariyā, tassā attakāmapāricariyāya. **Vaṇṇamaṃ bhāseyyāti** guṇamaṃ ānisaṃsaṃ pakāseyya. **Etadaggantiādi** tassā attakāmapāricariyāya vaṇṇabhāsanākāranidassanaṃ. Tatrāyamaṃ padasambandhavaseneva saṅkhepattho – yā mādisamaṃ pāṇātipātādīhi virahitattā **sīlavantaṃ** methunadhammā virahitattā **brahmacāriṃ** tadubhayenāpi **kalyāṇadhammaṃ etena dhammena paricareyya** abhirameyya, tassā evamaṃ mādisamaṃ paricarantiyā yā ayaṃ pāricariyā nāma, etadaggaṃ pāricariyānanti. **Methunupasaṃhitaṃ saṅghādiseso**ti evamaṃ attakāmapāricariyāya vaṇṇamaṃ bhāsanto ca “arahasi tvaṃ mayhaṃ methunadhammaṃ dātu”ntiādinā methunappaṭisaṃyutteneva vacanena yo bhāseyya, tassa saṅghādiseso.

Ở điều thứ tư, sự xâm nhập và tâm biến đổi cần được hiểu theo nghĩa là sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân. **Trước mặt người nữ** là ở gần người nữ thuộc loại đã được nói trong phần nói chuyện thô tục. **Về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân**, sự phục vụ bởi lòng ham muốn được gọi là pháp dâm dục là sự phục vụ cho lòng ham muốn; sự phục vụ cho lòng ham muốn vì lợi ích của bản thân là sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân; hoặc được ham muốn, được mong muốn bởi chính mình là ham muốn của bản thân, có nghĩa là được mong muốn bởi chính ái dục dâm dục; vừa là ham muốn của bản thân vừa là sự phục vụ nên là sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân; về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân đó. **Nói lời tán dương** là ca ngợi công đức, lợi ích. **Đây là điều cao nhất**, v.v., là sự chỉ ra lý do của việc nói lời tán dương về sự phục vụ

cho lòng ham muốn của bản thân đó. Ở đây, ý nghĩa tóm tắt theo sự liên kết của các từ là như sau: người nữ nào phục vụ, vui thích với người như tôi, **người có giới hạnh** vì đã từ bỏ việc sát sanh, v.v., **người sống phạm hạnh** vì đã từ bỏ pháp dâm dục, **người có thiện pháp** bởi cả hai điều đó, bằng pháp này; đối với người nữ phục vụ người như tôi như vậy, sự phục vụ này được gọi là điều cao nhất trong các sự phục vụ. **Liên quan đến dâm dục, phạm Tăng Tàn** là khi nói lời tán dương về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân như vậy và nói bằng lời nói liên quan đến dâm dục như “cô nên cho tôi pháp dâm dục,” v.v., vị nào nói như vậy thì phạm Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ udāyittheraṃ ārabha attakāmapāricariyāya vaṇṇabhāsanavattusmiṃ paññattaṃ, asādhāraṇapaññatti, anāṇattikaṃ, itthiyā itthisaññino antamaso hatthamuddāyapi vuttanayeneva attakāmapāricariyāya vaṇṇaṃ bhāsantassa sace sā tamatthaṃ tasmīyeva khaṇe jānāti, saṅghādiseso . No ce jānāti, thullaccayaṃ. Paṇḍake paṇḍakasaññinopi thullaccayaṃ. Tasmīyeva itthisaññino dukkaṭaṃ. Cīvarādīhi vatthukāmehi pāricariyāya vaṇṇaṃ bhāsantassa ummattakādīnañca anāpatti. Sīlavipatti, manussitthī, itthisaññitā, attakāmapāricariyāya rāgo, tena rāgena vaṇṇabhāṇanaṃ, taṅkhaṇavijānananti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni duṭṭhullobhāsane vuttasadisānevāti.

Tại Sāvattthī, liên quan đến trưởng lão Udāyi, được chế định trong trường hợp nói lời tán dương về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân, là điều chế định không chung, không do sai bảo. Đối với người có nhận thức là người nữ, dù chỉ dùng cử chỉ tay, nếu nói lời tán dương về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân theo cách đã nói, nếu người ấy hiểu ý nghĩa đó ngay trong khoảnh khắc đó, thì phạm Tăng Tàn. Nếu không hiểu thì phạm Trọng Tội. Với người ái nam ái nữ có nhận thức là người ái nam ái nữ cũng phạm Trọng Tội. Với người có nhận thức là người nữ trong trường hợp đó thì phạm Tác Ác. Nếu nói lời tán dương về sự phục vụ bằng các dục vọng vật chất như y phục, v.v., và đối với người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, người nữ, nhận thức là người nữ, ái dục về sự phục vụ cho lòng ham muốn của bản thân, sự nói lời tán dương do ái dục đó, sự hiểu biết ngay trong khoảnh khắc đó, đây là năm chi phần ở đây. Sự phát sinh, v.v., giống như đã được nói trong phần nói chuyện thô tục.

Attakāmasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Tự Ca Ngợi Sự Phục Vụ đã kết thúc.

5. Sañcarittasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Học Giới Về Việc Môi Giới

Pañcame **sañcarittanti** itthipurisānaṃ antare saṃcaraṇabhāvaṃ. **Samāpajjeyyā** ti sammā paṭiggaṇhanavīmamsanapaccāharaṇāni karonto āpajjeyyā. **Itthiyā và** tiādi samāpajjanākāradassanaṃ. Tattha **itthiyā và purisamatinti** purisena và tassa

mātāpitādīhi vā pesito purisassa matiṃ adhippāyaṃ itthiyā āroceyyāti attho. **Purisassa vā itthimatinti** itthiyā vā tassā mātāpitādīhi vā pesito itthiyā matiṃ adhippāyaṃ purisassa āroceyyāti attho. **Jāyattane vā jārattane vāti** jāyabhāve vā jārabhāve vā. Purisassa hi matiṃ itthiyā ārocento jāyattane āroceti, itthiyā matiṃ purisassa ārocento jārattane āroceti. Apica purisasseva matiṃ itthiyā ārocento jāyattane vā āroceti nibaddhabhāriyabhāve, jārattane vā micchācārabhāve, tenevassa padabhājane (pārā. 302) “jāyattane vāti jāyā bhavissasi, jārattane vāti jārī bhavissasī”ti vuttaṃ. Eteneva upāyena itthiyā matiṃ purisassa ārocanepi “pati bhavissasi, jāro bhavissasī”ti vattabbatā veditabbā. **Antamaso taṅkhaṇikāyapīti** sabbantimena paricchedena yā ayaṃ taṅkhaṇe muhuttamatte saṃvasitabbato “taṅkhaṇikā”ti vuccati, muhuttikāti attho. Tassāpi “muhuttikā bhavissasī”ti evaṃ purisassa matiṃ ārocentassa saṅghādiseso, eteneva upāyena “muhuttiko bhavissasī”ti evaṃ purisassa itthimatim ārocentopi saṅghādisesaṃ āpajjatīti veditabbo.

Ở điều thứ năm, **sự môi giới** là việc đi lại giữa người nữ và người nam. **Thực hiện** là thực hiện bằng cách chấp nhận, tìm hiểu và báo cáo lại một cách đúng đắn, và phạm tội. **Của người nữ** v.v. là sự chỉ ra cách thức thực hiện. Ở đây, **ý của người nam cho người nữ** có nghĩa là được người nam hoặc cha mẹ của người ấy, v.v., sai đi, và báo cho người nữ biết ý định, ý muốn của người nam. **Ý của người nữ cho người nam** có nghĩa là được người nữ hoặc cha mẹ của cô ấy, v.v., sai đi, và báo cho người nam biết ý định, ý muốn của người nữ. **Về việc làm vợ hoặc làm nhân tình** là về việc làm vợ hoặc làm nhân tình. Khi báo ý của người nam cho người nữ, vị ấy báo về việc làm vợ; khi báo ý của người nữ cho người nam, vị ấy báo về việc làm nhân tình. Hơn nữa, khi báo ý của chính người nam cho người nữ, vị ấy báo về việc làm vợ, tức là làm vợ chính thức, hoặc báo về việc làm nhân tình, tức là tà hạnh; do đó, trong phần phân tích từ (pārā. 302) của học giới này có nói: “Về việc làm vợ có nghĩa là người sẽ làm vợ, về việc làm nhân tình có nghĩa là người sẽ làm nhân tình.” Theo cách này, cần hiểu rằng khi báo ý của người nữ cho người nam cũng phải nói: “Người sẽ làm chồng, người sẽ làm nhân tình.” **Dù chỉ trong chốc lát** là sự xác định cuối cùng nhất, cái được gọi là “chốc lát” vì chỉ chung sống trong một khoảng khắc, có nghĩa là trong một lúc. Đối với người ấy, khi báo ý của người nam rằng “cô sẽ làm vợ trong chốc lát,” cũng phạm Tăng Tàn; theo cách này, cần hiểu rằng người báo ý của người nữ cho người nam rằng “anh sẽ làm chồng trong chốc lát” cũng phạm Tăng Tàn.

Sāvatthiyaṃ udāyittheraṃ ārabha sañcarittasamāpajjanavattusmiṃ paññattaṃ, “antamaso taṅkhaṇikāyapī”ti ayamettha anupaññatti, sādharmaṇapaññatti, “paṭiggaṇhāti, vīmaṃsati, antevāsiṃ paccāharāpetī”tiiminā (pārā. 338) nayena sāṇattikaṃ, aññatra nālaṃvacanīyāya yāya kāyaci itthiyā antamaso mātuyāpi purisamatim ārocento “hohi kira bhariyā dhanakkītā”ti vattukāmo sacepi chandavāsiniādīsu aññatarākārena ārocetvā tāya “sādhū”ti sampāṭicchitepi asampāṭicchitepi puna āgantvā yena pahito, tassa taṃ

pavattiṃ āroceti, saṅghādisesaṃ āpajjati. Sā pana tassa bhariyā hotu vā, mā vā, akāraṇametam. Sacepi yassā santikaṃ pesito, tam adisvā aññatarassa avassārocanakassa “ārocehi”ti vatvā paccāharati, āpajjatiyeva. “Māturakkhitaṃ brūhi”ti pesitassa pana gantvā aññaṃ piturakkhitādīsu aññataraṃ vadantassa visaṅketam hoti, purisassa vā itthiyā vā vacanaṃ “sādhū”ti kāyena vā vācāya vā ubhayena vā paṭiggaṇhitvā tassā itthiyā vā purisassa vā ārocetvā vā ārocāpetvā vā puna yena pesito, tassa tam pavattiṃ sayam ārocentassa vā aññaṃ ārocāpentassa vā saṅghādiseso. Ettāvatā hi “paṭiggaṇhāti, vīmaṃsati, paccāharatī”tiidaṃ aṅgattayaṃ sampāditameva hoti, ito pana yehi kehici dvīhi aṅgehi, paṇḍake ca aṅgattayenāpi thullaccayaṃ. Ekena dukkaṭam. Saṅghassa vā cetiyassa vā gilānassa vā kiccena gacchantassa, ummattakādīnañca anāpatti.

Tại Sāvattihī, liên quan đến trưởng lão Udāyi, được chế định trong trường hợp thực hiện việc môi giới. “Dù chỉ trong chốc lát” ở đây là điều tùy chế, là điều chế định chung, là điều có sai bảo theo cách này (pārā. 338): “chấp nhận, tìm hiểu, sai đệ tử báo cáo lại.” Đối với bất kỳ người nữ nào không thể nói chuyện, dù là mẹ mình, khi báo ý của người nam, dù muốn nói “hãy làm vợ được mua bằng tiền,” nếu báo bằng một trong các hình thức như sống chung theo ý muốn, v.v., dù cô ấy đồng ý “được” hay không đồng ý, khi trở lại và báo cáo sự việc đó cho người đã sai mình đi, thì phạm Tăng Tàn. Người nữ đó có làm vợ của người kia hay không, điều đó không phải là lý do. Dù không gặp người mà mình được sai đến, nhưng nói với một người có thể báo cáo lại rằng “hãy báo cho cô ấy biết,” rồi báo cáo lại, vẫn phạm tội. Nhưng đối với người được sai đi “hãy nói với người được mẹ bảo vệ,” khi đi và nói với một người khác trong số những người được cha bảo vệ, v.v., thì có sự nhầm lẫn. Khi chấp nhận lời của người nam hoặc người nữ bằng thân, hoặc bằng lời, hoặc bằng cả hai, rồi báo hoặc sai báo cho người nữ hoặc người nam đó, rồi tự mình báo cáo lại sự việc đó cho người đã sai mình đi, hoặc sai người khác báo cáo, thì phạm Tăng Tàn. Đến đây thì ba chi phần này: “chấp nhận, tìm hiểu, báo cáo lại” đã được hoàn thành. Từ đây, với bất kỳ hai chi phần nào, và với người ái nam ái nữ dù đủ cả ba chi phần, cũng phạm Trọng Tội. Với một chi phần thì phạm Tác Ác. Đối với người đi vì công việc của Tăng chúng, hoặc của tháp thờ, hoặc của người bệnh, và đối với người điên, v.v., thì không có tội.

Sīlavipatti, yesu sañcarittaṃ samāpajjati, tesam manussajātikatā, na nālaṃvacanīyatā, Sự vi phạm giới, những người mà mình thực hiện việc môi giới là người, không phải là người không thể nói chuyện,

Paṭiggaṇhanavīmaṃsanapaccāharaṇānīti imānettha pañca aṅgāni. Chasamuṭṭhānaṃ, paṇṇattiṃ vā alaṃvacanīyabhāvaṃ vā ajānantassa kāyavikārena sāsanaṃ gahetvā tatheva vīmaṃsitvā tatheva paccāharantassa kāyato samuṭṭhāti. “Itthannāmā āgamissati, tassā cittaṃ jāneyyāthā”ti kenaci vutte “sādhū”ti sampaṭicchitvā tam āgataṃ vatvā puna tasmim purise āgate ārocentassa kāyena kiñci akatattā vācato

samuṭṭhāti. Vācāya “sādhū”ti sāsanaṃ gahetvā aññena karaṇīyena tassā gharaṃ gantvā aññattha vā gamanakāle taṃ disvā vacībhedenā vīmaṃsitvā punapi aññeneva kāraṇena tato apakkamma kadācīdeva taṃ purisaṃ disvā ārocentassāpi vācato samuṭṭhāti. Paṇṇattim ajānantassa pana khīṇāsavassāpi pituvacanena gantvā alaṃvacanīyaṃ mātarampi “ehi me pitaraṃ upaṭṭhāhi”ti vatvā paccāharantassa kāyavācato samuṭṭhāti. Imāni tīṇi acittakasamuṭṭhānāni. Tadubhayaṃ pana jānitvā eteheva tīhi nayehi samāpajantassa tāneva tīhi tadubhayajānanacittena sacittakāni honti, kiriyaṃ, nosaññāvimokkhaṃ, acittakaṃ, paṇṇattivajjaṃ, kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, kusalādivasena cettha tīhi cittāni, sukhādivasena tisso vedanāti.

Chấp nhận, tìm hiểu và báo cáo lại, đây là năm chi phần ở đây. Phát sinh từ sáu nguồn. Đối với người không biết điều chế định hoặc tình trạng không thể nói chuyện, khi nhận thông điệp bằng cử chỉ thân thể, tìm hiểu theo cách đó và báo cáo lại theo cách đó, thì phát sinh từ thân. Khi có người nói: “Người nữ tên là... sẽ đến, các vị hãy tìm hiểu ý của cô ấy,” rồi chấp nhận “được,” và khi cô ấy đến thì nói lại, rồi khi người nam đó đến thì báo lại, vì không làm gì bằng thân nên phát sinh từ lời nói. Khi nhận thông điệp bằng lời nói “được,” rồi đi đến nhà cô ấy vì một công việc khác, hoặc khi đi nơi khác thì gặp cô ấy, tìm hiểu bằng lời nói, rồi lại đi khỏi đó vì một lý do khác, và khi nào đó gặp người nam kia và báo lại, cũng phát sinh từ lời nói. Nhưng đối với vị La-hán không biết điều chế định, khi đi theo lời của cha và nói với người mẹ không thể nói chuyện rằng “hãy đến chăm sóc cha tôi,” rồi báo cáo lại, thì phát sinh từ thân và lời nói. Ba điều này là sự phát sinh không có tâm. Nhưng khi biết cả hai điều đó và thực hiện theo ba cách này, ba điều đó trở thành có tâm do tâm biết cả hai, là hành động, không phải giải thoát do nhận thức, không có tâm, là tội chế định, là thân nghiệp, là khẩu nghiệp, và ở đây có ba tâm theo nghĩa thiện, v.v., và ba cảm thọ theo nghĩa lạc, v.v.

Sañcarittasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Môi Giới đã kết thúc.

6. Kuṭikārasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Am Thất

Chaṭṭhe saññācīkāya panāti ettha saññācīkā nāma sayama pavattitayācanā vuccati, tasmā saññācīkāyāti attano yācanāyāti vuttaṃ hoti, sayama yācītakehi upakaraṇehīti attho. Ettha ca yaṃkiñci parapariggahitakaṃ mūlacchedavasena yācituṃ na vaṭṭati, tāvakālikama pana vaṭṭati. Sahāyatthāya kammakaraṇatthāya “purisaṃ dethā”ti vattuma vaṭṭati, purisattakarampi yācituṃ vaṭṭati, **purisattakaro** nāma vaḍḍhakiādinā purisena kātabbama hatthakammaṃ. Taṃ “purisattakaram dehi”ti vā “hatthakammaṃ dehi”ti vā vatvā yācituṃ vaṭṭati. Hatthakammaṃ nāma kiñci vatthu na hoti, tasmā “kiṃ, bhante, āgatatthā”ti pucchite vā apucchite vā yācituṃ vaṭṭati, viññattipaccayā doso natthi, migaluddakādayo pana sakakammaṃ na yācītabbā. **Kuṭinti** ullittādīsu aññataram. Tattha **ullittā** nāma ṭhapetvā thambhatulāpiṭṭhasaṅghātavātapānadhūmacchiddātibhedama

alepokāsaṃ avasese lepokāse kuṭṭhehi saddhiṃ ghaṭetvā chadanassa anto sudhāya vā mattikāya vā littā. **Avalittā** nāma tatheva vuttanayeneva chadanassa bahi littā. **Ullittāvalittā** nāma tatheva chadanassa anto ca bahi ca littā. **Kārayamānenā** ti sayamaṃ vā karontena, āṇattiyā vā kārāpentena. **Asāmikanti** kārētā dāyakena virahitaṃ. **Attuddesanti** “mayhaṃ vāsāgāraṃ esā”ti evaṃ attā uddeso etissāti attuddesā, taṃ attuddesaṃ. **Pamāṇikā kāretabbāti** pamāṇayuttā kāretabbā. **Tatridaṃ pamāṇa** nti tassā kuṭiyā idaṃ pamāṇaṃ. **Dīghasoti** dīghato. **Dvādasā vidatthiyo sugatavidatthiyā**ti ettha **sugatavidatthi** nāma idāni majjhimassa purisassa tisso vidatthiyo, vaḍḍhakihaṭṭhena diyaḍḍho haṭṭho hoti. Minantena pana kuṭiyā bahikuṭṭe paṭhamam dinnam mahāmattikapariyantam aggahetvā thusapiṇḍapariyantena dvādasā vidatthiyo minetabbā, sace thusapiṇḍakena anatthiko hoti, mahāmattikalepeneva niṭṭhāpeti, sveva paricchedo. **Tiriyanti** vitthārato. **Sattantarāti** kuṭṭassa bahiantam aggahetvā abbhantarimena antena satta sugatavidatthiyo pamāṇanti vuttam hoti. Ettha ca kesaggamattampi dīghato hāpetvā tiriyam, tiriyato vā hāpetvā dīgham vaḍḍhetum na vaṭṭati, ko pana vādo ubhatovaḍḍhane. Yā pana dīghato saṭṭhihaṭṭhāpi hoti, tiriyato tihattā vā ūnakacatuhaṭṭhā vā, yattha pamāṇayutto mañco ito cito ca na parivaṭṭati, pacchimakoṭiyā catuhaṭṭhavitthārā na hoti, ayam kuṭisaṅkhyam na gacchati, tasmā vaṭṭati. **Bhikkhūabhinetaḍḍhā vatthudesanāyā**ti yasmim padese kuṭim kārētukāmo hoti, taṃ sodhetvā padabhājane (pārā. 349) vuttanayena saṅgham tikkhattum yācitvā sabbe vā saṅghapariyāpannā saṅghena vā sammatā dve tayo bhikkhū tattha vatthudesanattāya netabbā. **Tehi bhikkhūhi vatthu desetabbaṃ anārambhaṃ saparikkamananti** tehi bhikkhūhi kipillikādīnam āsayādīhi terasahi, pubbaṇṇāparaṇṇanissitādīhi soḷasahi upaddavehi virahitattā anārambhaṃ, dvīhi vā catūhi vā balibaddhehi yuttena sakaṭena ekaṃ cakkam nibbodakapātanaṭṭhāne ekaṃ bahi katvā āvijjhittum sakkuṇeyyatāya saparikkamananti sallakkhetvā sace saṅghapahonakā honti, tattheva, no ce, saṅghamajjham gantvā tena bhikkhunā yācitehi ñattidutiyena kammena vatthu desetabbaṃ. **Sārambhe cetiādi** paṭipakkhanayena veditabbaṃ.

Ở điều thứ sáu, **bằng việc tự xin** ở đây, **tự xin** được gọi là việc xin do chính mình khởi xướng; do đó, “bằng việc tự xin” có nghĩa là bằng việc xin của chính mình, có nghĩa là bằng các vật dụng đã xin bởi chính mình. Ở đây, không được xin bất cứ vật gì thuộc sở hữu của người khác theo cách phá hoại gốc rễ, nhưng xin tạm thời thì được. Được phép nói “hãy cho người” để giúp đỡ, để làm việc; được phép xin cả công thợ, **công thợ** là công việc tay chân phải làm bởi người thợ mộc, v.v. Được phép xin bằng cách nói “hãy cho công thợ” hoặc “hãy cho công việc tay chân.” Công việc tay chân không phải là một vật gì, do đó, khi được hỏi “Thưa ngài, ngài đến để làm gì?” dù được hỏi hay không, cũng được phép xin, không có lỗi do việc xin. Nhưng những người như thợ săn, v.v., không nên được xin công việc của họ. **Am thất** là một trong những loại như được trát, v.v. Ở đây, **được trát** là trừ những phần như cột, đòn tay, bệ, khung cửa sổ, lỗ thoát khói, v.v., ở những chỗ có thể trát, sau khi đã ghép với các bức tường, được trát bằng vôi hoặc đất sét bên trong

mái che. **Được trát** là được trát bên ngoài mái che theo cách đã nói. **Được trát trong và ngoài** là được trát cả bên trong và bên ngoài mái che theo cách đó. **Khi đang cho làm** là tự mình làm hoặc sai người khác làm. **Không có chủ** là không có thí chủ làm. **Vì mục đích cá nhân** là “đây là nhà ở của tôi,” như vậy, cá nhân là mục đích của nó nên là vì mục đích cá nhân; làm am thất vì mục đích cá nhân đó. **Phải được làm đúng kích thước** là phải được làm hợp với kích thước. **Đây là kích thước ở đây** là đây là kích thước của am thất đó. **Chiều dài** là theo chiều dài. **Mười hai gang tay theo gang tay của Như Lai**, ở đây, **gang tay của Như Lai** là ba gang tay của người đàn ông trung bình hiện nay, bằng một thước rưỡi theo thước của thợ mộc. Khi đo, phải đo mười hai gang tay theo giới hạn của lớp vữa thô, không tính đến giới hạn của lớp vữa lớn được trát đầu tiên trên các bức tường bên ngoài của am thất. Nếu không cần lớp vữa thô, chỉ hoàn thành bằng lớp vữa lớn thì đó là giới hạn. **Chiều ngang** là theo chiều rộng. **Bảy gang tay ở giữa** có nghĩa là kích thước là bảy gang tay của Như Lai ở bên trong, không tính đến phần bên ngoài của bức tường. Ở đây, không được phép giảm chiều dài dù chỉ một sợi tóc để tăng chiều ngang, hoặc giảm chiều ngang để tăng chiều dài, huống chi là tăng cả hai. Nhưng am thất nào có chiều dài sáu mươi thước, chiều ngang ba thước hoặc dưới bốn thước, nơi mà giường đúng kích thước không thể xoay qua xoay lại, và ở góc cuối không có chiều rộng bốn thước, thì không được tính là am thất, do đó là được phép. **Các Tỳ-khưu phải được đưa đến để chỉ định địa điểm** là khi muốn làm am thất ở nơi nào, sau khi dọn dẹp nơi đó, phải xin Tăng chúng ba lần theo cách đã nói trong phần phân tích từ (pārā. 349), rồi đưa tất cả các Tỳ-khưu thuộc Tăng chúng hoặc hai ba Tỳ-khưu được Tăng chúng chấp thuận đến đó để chỉ định địa điểm. **Các Tỳ-khưu đó phải chỉ định địa điểm không có trở ngại và có lối đi xung quanh** là các Tỳ-khưu đó, sau khi xem xét rằng nơi đó không có trở ngại do không có mười ba tai họa như hang ổ của kiến, v.v., và mười sáu tai họa như dựa vào lúa sớm, lúa muộn, v.v., và có lối đi xung quanh vì có thể đi vòng quanh bằng xe bò có hai con hoặc bốn con bò kéo, một bánh ở nơi có thể bị lún, một bánh ở bên ngoài, nếu có đủ chỗ cho Tăng chúng thì ở ngay đó, nếu không thì phải đến giữa Tăng chúng, và sau khi được Tỳ-khưu đó xin, phải chỉ định địa điểm bằng Tăng sự với bạch nhị. **Nếu có trở ngại**, v.v., cần được hiểu theo cách đối lập.

Āḷaviyaṃ āḷavike bhikkhū ārabha saññācikāya kuṭikaraṇavatthusmiṃ paññattam,
asādhāraṇapaññatti, sāṇattikaṃ, “adesitavatthukaṃ pamāṇātikkaṇṭam kuṭim
kāressāmī”ti upakaraṇattham araññaṃ gamanato paṭṭhāya sabbapayogesu dukkaṭam,
“idāni dvīhi piṇḍehi niṭṭhānaṃ gamissati”ti tesu paṭhamapiṇḍadāne thullaccayaṃ,
dutiyaḍānena lepe ghaṭite sace adesitavatthukā eva vā pamāṇātikkaṇṭā eva vā hoti, eko
saṅghādiseso, dve ca dukkaṭāni. Ubhayavippannā, dve saṅghādisesā, dve ca dukkaṭāni.
Sace pana dvārabandham vā vātapānaṃ vā aṭṭhapetvāva mattikāya limpati, ṭhapite ca
tasmim lepo na ghaṭiyati, rakkhati tāva. Puna limpantassa pana ghaṭitamatte
saṅghādiseso. Sace tam ṭhapiyamānaṃ paṭhamadinnaḷepena saddhim nirantameva

hutvā tiṭṭhati, paṭhamameva saṅghādiseso. Kevalaṃ sārambhāya dukkaṭaṃ, tathā aparikkamanāya. Vipṭakataṃ kuṭiṃ aññaṃ dadato ca, bhūmiṃ samaṃ katvā bhindantassa ca, leṇaguhātiṇakuṭipaṇṇacchadanagehesu aññataraṃ kārentassa, kuṭimpi aññaṃ vāsathāya, vāsāgāraṃ ṭhapetvā uposathāgārādīsu aññataratthāya kārentassa ca ummattakādīnaṃ anāpatti. Sīlavipatti, ullittādīnaṃ aññataratā, heṭṭhimapamāṇasambhavo, adesitavatthukatā, pamāṇātikkantatā, attuddesikatā, vāsāgāratā, lepaḥaṭanāti imānettha cha vā satta vā aṅgāni. Chasamuṭṭhānaṃ, kiriyaṇa, kiriyākiriyaṇa. Idañhi vatthum desāpetvā pamāṇātikkantaṃ vā karoto kiriyaṇa samuṭṭhāti, adesāpetvā karoto kiriyākiriyaṇa samuṭṭhāti. Sesamettha sañcaritte vuttasadisamevāti.

Tại Ālavī, liên quan đến các Tỳ-khưu ở Ālavī, được chế định trong trường hợp làm am thất bằng việc tự xin. Là điều chế định không chung, là điều có sai bảo. Khi nói “tôi sẽ cho làm am thất không được chỉ định địa điểm và vượt quá kích thước,” từ khi vào rừng để tìm vật liệu, trong mọi cố gắng đều phạm Tác Ác. Khi nói “bây giờ sẽ hoàn thành với hai vất đất,” khi cho vất đất thứ nhất thì phạm Trọng Tội, khi cho vất thứ hai, nếu lớp trát được ghép lại, nếu chỉ là không được chỉ định địa điểm hoặc chỉ là vượt quá kích thước, thì phạm một Tăng Tàn, và hai Tác Ác. Nếu vi phạm cả hai, thì phạm hai Tăng Tàn, và hai Tác Ác. Nhưng nếu chưa lấp khung cửa hoặc cửa sổ mà đã trát đất, và khi lấp vào thì lớp trát không dính, thì tạm thời được bảo vệ. Nhưng khi trát lại, vừa dính vào là phạm Tăng Tàn. Nếu khi lấp vào, nó liền lạc với lớp trát đã trát lần đầu, thì phạm Tăng Tàn ngay từ đầu. Chỉ vì có trở ngại thì phạm Tác Ác, cũng như vì không có lối đi xung quanh. Đối với người cho am thất đang làm dở cho người khác, người phá đi sau khi đã san bằng đất, người cho làm một trong những nơi như hang, động, am thất tranh, nhà có mái lợp bằng lá, và người cho làm am thất để người khác ở, và cho làm một trong những nơi như nhà Bố-tát, v.v., ngoại trừ nhà ở, và đối với người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, là một trong những loại được trát, v.v., có kích thước tối thiểu, không được chỉ định địa điểm, vượt quá kích thước, vì mục đích cá nhân, là nhà ở, lớp trát dính lại, đây là sáu hoặc bảy chi phần ở đây. Phát sinh từ sáu nguồn, vừa là hành động, vừa là hành động và không hành động. Điều này, đối với người cho chỉ định địa điểm rồi làm vượt quá kích thước, thì phát sinh từ hành động; đối với người làm mà không cho chỉ định, thì phát sinh từ hành động và không hành động. Phần còn lại ở đây giống như đã được nói trong học giới về môi giới.

Kuṭikārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Am Thất đã kết thúc.

7. Vihārakārasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Tu Viện

Sattame **mahallakanti** sasāmikabhāvena saññācitakuṭito mahantabhāvo etassa atthīti mahallako, yasmā vā vatthum desāpetvā pamāṇātikkamenāpi kātuṃ vaṭṭati, tasmā

pamāṇamahantatāyapi mahallako, taṃ mahallakaṃ. Yasmā panassa taṃ pamāṇamahantattaṃ sasāmikattāva labbhati, tasmā tadatthadassanattamaṃ “mahallako nāma vihāro sasāmiko vuccatī”ti evamassa padabhājane (pārā. 367) vuttaṃ. Sesam sabbam kuṭikārasikkhāpade vuttasadisam, sasāmikabhāvamattameva hi viseso.

Ở điều thứ bảy, **lớn** là có sự lớn lao hơn so với am thất được xin có chủ; hoặc vì được phép làm vượt quá kích thước sau khi đã cho chỉ định địa điểm, nên cũng là lớn về kích thước; làm tu viện lớn đó. Nhưng vì sự lớn lao về kích thước đó chỉ có được do có chủ, nên để giải thích ý nghĩa đó, trong phần phân tích từ (pārā. 367) của nó có nói: “Tu viện lớn được gọi là có chủ.” Tất cả phần còn lại giống như đã được nói trong học giới về việc làm am thất, chỉ có sự khác biệt là có chủ.

Kosambiyam channattheram ārabha cetiyarukkham chedāpanavatthusmim paññatabhāvo, akiriyamattato samuṭṭhānabhāvo, ekasaṅghādisesatā ca ettha viseso.

Tại Kosambī, liên quan đến trưởng lão Channa, được chế định trong trường hợp cho đốn cây của tháp thờ; sự phát sinh chỉ từ việc không làm, và chỉ có một Tăng Tàn là những điểm khác biệt ở đây.

Vihārakārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Tu Viện đã kết thúc.

8. Duṭṭhadosasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Học Giới Về Việc Vu Khống Do Thù Hận

Aṭṭhame **duṭṭho dosoti** dūsito ceva dūsako ca. Uppanne hi dose puggalo tena dosena dūsito hoti, pakatibhāvaṃ jahāpito, tasmā “duṭṭho”ti vuccati. Parañca dūseti vināseti, tasmā “doso”ti vuccati. Iti “duṭṭho doso”ti ekassevetam puggalassa ākāranānattena nidassanam. **Appatīto**ti nappatīto, pītisukhādīhi vivajjito, na abhisatoti attho. **Amūlakenā** ti yaṃ codakena cuditakamhi puggale adiṭṭham assutam aparisaṅkitaṃ, idaṃ etesaṃ dassanasavanaparisaṅkāsaṅkhātānaṃ mūlānaṃ abhāvato amūlakaṃ nāma. Taṃ pana so āpanno vā hotu, anāpanno vā, etaṃ idha appamāṇam. Ettha ca **adiṭṭham** nāma attano pasādacakkhunā vā dibbacakkhunā vā adiṭṭham, **assutam** nāma tatheva kenaci vuccamānaṃ na sutam, **aparisaṅkitaṃ** nāma attano vā parassa vā diṭṭhasutamutavasena cetasaṃ aparisaṅkitaṃ, iti evarūpena amūlakena. **Pārājikenā** ti bhikkhuno anurūpesu ekūnavīsatiyā aññatarena, padabhājane (pārā. 386) pana pārājikuddese āgatāneva gahetvā “catunnaṃ aññatarenā”ti vuttaṃ. **Anuddhamseyyā** ti dhamseyya viddhamseyya padhamseyya abhibhaveyya. Taṃ pana anuddhamsanam yasmā attanā codentopi parena codāpentopi karoti, tasmāssa padabhājane “codeti vā codāpeti vā”ti vuttaṃ. Tattha vatthusandassanā āpattisandassanā saṃvāsappaṭikkhepo sāmīcippaṭikkhepoti saṅkhepato catasso codanā. Tāsu **vatthusandassanā** nāma “tvaṃ methunaṃ dhammaṃ paṭisevī”tiādinā nayena pavattā. **Āpattisandassanā** nāma “tvaṃ methunadhammāpattiṃ āpanno”tiādinā nayena pavattā.

Saṃvāsappaṭikkhepo nāma “natthi tayā saddhim uposatho vā pavāraṇā vā

saṅghakammaṃ vā”ti evaṃ pavatto. Ettāvatā pana sīsaṃ na eti, “assamaṇosī”tiādīhi vacanehi saddhiṃ ghaṭṭiteyeva sīsaṃ eti. **Sāmīcippaṭikkhepo**

nāma abhivādanapaccuṭṭhānaañjalikammasāmīcikammabījanikammādīnaṃ akaraṇaṃ, taṃ paṭipātiyā vandanādīni karoto ekassa akatvā sesānaṃ karaṇakāle veditabbaṃ. Ettāvatā ca codanā nāma hoti, āpatti pana sīsaṃ na eti. “Kasmā mama vandanādīni na karosī”ti pucchite pana “assamaṇosī”tiādivacanehi saddhiṃ ghaṭṭiteyeva sīsaṃ eti, tasmā yo bhikkhu bhikkhuṃ samīpe ṭhatvā “tvaṃ methunaṃ dhammaṃ paṭisevī”ti vā “assamaṇosī”ti vā ādīhi vacanehi hatthamuddāya eva vā etamatthaṃ dīpento sayaṃ vā codeti, ghaṭṭhapabbajitesu vā aññatarena codāpeti, ayaṃ anuddhamseti nāma.

Appeva nāma naṃ imamahā brahmacariyā cāveyyanti api eva nāma naṃ puggalaṃ imamahā seṭṭhacariyā apaneyyaṃ. “Sādhu vatassa sacāhaṃ imaṃ puggalaṃ imamahā brahmacariyā cāveyya”nti iminā adhippāyena anuddhamseyyāti vuttaṃ hoti. Etena ekaṃ cāvanādhippāyaṃ gahetvā avasesā akkosādhippāyo kammādhippāyo vuṭṭhānādhippāyo uposathaṭṭhapanādhippāyo pavāraṇaṭṭhapanādhippāyo anuvijjanādhippāyo dhammakathādhippāyoti satta adhippāyā paṭikkhittā honti. **Tato aparena samayenā** ti yasmiṃ samaye anuddhamsito hoti, tato aññasmiṃ samaye. **Samanuggāhīyamāno vā** ti anuvijjakena kiṃ te diṭṭhantiādīnā nayena anuvijjiyamāno upaparikkhiyamāno.

Asamanuggāhīyamāno vāti diṭṭhādīsu kenaci vatthunāvā anuvijjakādīsu yena kenaci puggalena vā avuccamāno. Imesaṃ pana padānaṃ parato “bhikkhu ca dosaṃ patitṭhātī”ti iminā sambandho. Idañhi vuttaṃ hoti – evaṃ samanuggāhīyamāno vā asamanuggāhīyamāno vā bhikkhu ca dosaṃ patitṭhātī paṭicca tiṭṭhati paṭijānāti, saṅghādisesoti. Idañca amūlakabhāvassa pākaṭakāladassanatthaṃ vuttaṃ. Āpattiṃ pana anuddhamsitakkhaṇeyeva āpajjati. **Amūlakañceva taṃ adhikaraṇaṃ hoti** ti ettha pana diṭṭhamūlādīnaṃ abhāvena amūlakaṃ, samatthehi adhikaraṇīyabhāvena adhikaraṇaṃ. Yañhi adhikicca ārabba paṭicca sandhāya samathā pavattanti, taṃ adhikaraṇaṃ. Idha pana pārājikasaṅkhātāṃ āpattādhikaraṇameva adhippetāṃ. Yadi hi taṃ adhikaraṇaṃ diṭṭhādīhi mūlehi amūlakañceva hoti, ayaṃ codetuṃ āgato bhikkhu ca dosaṃ patitṭhātī paṭicca tiṭṭhati, “tucchakaṃ mayā bhaṇita”ntiādīni (pārā. 386) vadanto paṭijānāti, tassa bhikkhuno anuddhamsitakkhaṇeyeva saṅghādisesoti, ayaṃ sikkhāpadassa padānukkamena attho.

Ở điều thứ tám, **thù hận và oán ghét** là vừa bị làm cho thù hận vừa là người làm cho thù hận. Khi oán ghét phát sinh, người ấy bị oán ghét đó làm cho thù hận, bị làm cho từ bỏ bản chất tự nhiên, do đó được gọi là “thù hận.” Và nó làm cho người khác thù hận, hủy hoại, do đó được gọi là “oán ghét.” Như vậy, “thù hận và oán ghét” là sự chỉ ra một người duy nhất bằng nhiều cách khác nhau. **Không hài lòng** là không hài lòng, không có hỷ, lạc, v.v., có nghĩa là không vui thích. **Không có căn cứ** là điều mà người tố cáo không thấy, không nghe, không nghi ngờ ở người bị tố cáo; điều này, do không có những căn cứ được gọi là thấy, nghe, nghi ngờ này, nên được gọi là không có căn cứ. Nhưng người đó có phạm hay không phạm, điều đó ở đây không quan trọng. Ở đây, **không thấy** là không

thấy bằng mắt thường hoặc bằng thiên nhãn của mình; **không nghe** là không nghe ai đó nói như vậy; **không nghi ngờ** là không nghi ngờ bằng tâm trí theo cách đã thấy hoặc đã nghe của mình hoặc của người khác; như vậy, bằng điều không có căn cứ như vậy. **Với tội Bất Cộng Trụ** là với một trong mười chín tội phù hợp với Tỳ-khưu; nhưng trong phần phân tích từ (pārā. 386), chỉ lấy những tội đã có trong phần đề mục Bất Cộng Trụ và nói: “với một trong bốn tội.” **Vu khống** là làm cho mất thanh danh, hủy hoại, làm cho suy đồi, lẩn át. Sự vu khống đó, vì người tự tố cáo cũng làm và người sai người khác tố cáo cũng làm, nên trong phần phân tích từ của nó có nói: “tố cáo hoặc sai tố cáo.” Ở đây, tóm lại có bốn loại tố cáo: chỉ ra sự việc, chỉ ra tội, từ chối chung sống, từ chối lễ nghi. Trong đó, **chỉ ra sự việc** là được tiến hành theo cách nói: “người đã thực hiện pháp dâm dục,” v.v. **Chỉ ra tội** là được tiến hành theo cách nói: “người đã phạm tội dâm dục,” v.v. **Từ chối chung sống** là được tiến hành như sau: “không có Bố-tát, hoặc Tự tứ, hoặc Tăng sự với người.” Nhưng đến đây vẫn chưa đạt đến đỉnh điểm, chỉ khi được ghép với những lời nói như “người không phải là Sa-môn,” v.v., mới đạt đến đỉnh điểm. **Từ chối lễ nghi** là không thực hiện việc đánh lễ, đứng dậy, chấp tay, và các lễ nghi khác; điều đó cần được hiểu khi thực hiện việc đánh lễ, v.v., theo thứ tự, mà không làm cho một người và làm cho những người còn lại. Đến đây thì được gọi là tố cáo, nhưng tội vẫn chưa đạt đến đỉnh điểm. Khi được hỏi: “Tại sao không đánh lễ, v.v., cho tôi?” chỉ khi được ghép với những lời nói như “người không phải là Sa-môn,” v.v., mới đạt đến đỉnh điểm. Do đó, Tỳ-khưu nào đứng gần một Tỳ-khưu và nói “người đã thực hiện pháp dâm dục” hoặc “người không phải là Sa-môn,” v.v., hoặc chỉ bằng cử chỉ tay thể hiện ý nghĩa đó, tự mình tố cáo, hoặc sai một trong những người tại gia hoặc xuất gia tố cáo, thì người đó được gọi là vu khống. **Với hy vọng rằng ta có thể đuổi người này ra khỏi phạm hạnh này** là mong rằng ta có thể đuổi người đó ra khỏi đời sống cao thượng này. Có nghĩa là vu khống với ý định này: “Thật tốt biết bao nếu ta có thể đuổi người này ra khỏi phạm hạnh này.” Điều này, khi đã có một ý định đuổi đi, thì bảy ý định còn lại như ý định mắng chửi, ý định làm Tăng sự, ý định xuất tội, ý định đình chỉ Bố-tát, ý định đình chỉ Tự tứ, ý định tra hỏi, ý định thuyết pháp đều bị loại trừ. **Sau một thời gian** là vào một thời điểm khác với thời điểm bị vu khống. **Đang được tra hỏi** là đang được người tra hỏi tra hỏi, xem xét theo cách nói: “người đã thấy điều gì,” v.v. **Hoặc không được tra hỏi** là không được nói bởi bất kỳ người nào như người tra hỏi, v.v., về bất kỳ sự việc nào như đã thấy, v.v. Nhưng sau những từ này, có sự liên kết với câu: “và Tỳ-khưu đó thừa nhận sự oán ghét.” Điều này được nói để chỉ ra thời điểm mà tình trạng không có căn cứ trở nên rõ ràng. Nhưng vị ấy phạm tội ngay trong khoảnh khắc vu khống. **Và việc đó là không có căn cứ**, ở đây, không có căn cứ do không có các căn cứ như đã thấy, v.v.; là việc tranh cãi vì cần được giải quyết bằng các phương pháp giải quyết. Việc gì được dựa vào, được khởi xướng, được tùy thuộc, được liên quan mà các phương pháp giải quyết được tiến hành, thì đó là việc tranh cãi. Ở đây, chỉ có việc tranh cãi về tội được gọi là Bất Cộng Trụ mới được đề cập. Nếu việc tranh cãi đó không có căn cứ do không có các căn cứ như đã thấy, v.v., và Tỳ-khưu đến tố cáo này

cũng thừa nhận, chấp nhận sự oán ghét, nói những lời như “tôi đã nói điều vô ích” (pārā. 386), thì Tỳ-khưu đó phạm Tăng Tàn ngay trong khoảnh khắc vu khống; đây là ý nghĩa theo thứ tự các từ của học giới.

Rājagahe mettiyabhūmajake bhikkhū ārabba amūlakena pārājikena anuddhamsanavatthusmiṃ paññattaṃ, sādhāraṇapaññatti, saṇattikaṃ, katūpasampadaṃ suddhaṃ vā asuddhaṃ vā puggalaṃ yena pārājikena codeti, taṃ “ayaṃ anajjhāpanno”ti ñatvā cāvanādhippāyena “karotu me āyasmā okāsaṃ, ahaṃ taṃ vattukāmo”ti evaṃ okāsaṃ akāretvā codentassa sace so taṅkhaṇeyeva jānāti “maṃ codetī”ti, vācāya vācāya saṅghādiseso ceva dukkaṭaṇca. Okāsaṃ kāretvā codentassa saṅghādisesoyeva. Hatthamuddāya sammukhā codentassāpi eseva nayo. Parammukhā codentassa pana sīsaṃ na eti . Attanā samīpe tathavā aññaṃ bhikkhuṃ āṇāpeti , so tassa vacanena taṃ codeti, codāpakasseva vuttanayena āpattiyo. Atha sopi “mayā diṭṭhaṃ suttaṃ atthī”ti codeti, dvinnampi jānānaṃ tatheva āpattiyo. Akkosādhippāyena pana okāsaṃ akāretvā vadantassa vuttanayeneva pācittiyañceva dukkaṭaṇca. Okāsaṃ kāretvā vadantassa pācittiyameva. Kammādhippāyena asammukhā sattavidhampi kammaṃ karontassa dukkaṭameva. Vuṭṭhānādhippāyena “tvam itthannāmaṃ āpattiṃ āpanno, taṃ paṭikarohī”ti vadantassa, uposathaṃ vā pavāraṇaṃ vā tṭhapentassa ca okāsakammaṃ natthi, tṭhapanakkhettaṃ pana jānitabbaṃ, anuvijjakassāpi osaṭe vatthusmiṃ “atthetaṃ tavā”ti anuvijjanādhippāyena vadantassa okāsakammaṃ natthi, dhammakathikassāpi “yo idaṇca idaṇca karoti, ayaṃ assamaṇo”tiādinā nayena anodisaṃ dhammaṃ kathentassa okāsakammaṃ natthi. Sace pana odissa niyamevā “asuko ca asuko ca assamaṇo anupāsako”ti katheti, āsanato oruyha āpattiṃ desetvā gantabbaṃ. Ummattakādīnaṇca anāpatti, sīlavipatti, yaṃ codeti vā codāpeti vā, tassa “upasampanno”ti saṅkhyupagamaṇaṃ, tasmīṃ suddhasaññitā, yena pārājikena codeti, tassa diṭṭhādivasena amūlakatā, cāvanādhippāyena sammukhācodanā, tassa taṅkhaṇavijānananti imānettha pañca aṅgāni. Samuṭṭhānādīni adinnādānasadisāni. Vedanā panettha dukkhāyevāti.

Tại Rājagaha, liên quan đến các Tỳ-khưu Mettiyabhūmajaka, được chế định trong trường hợp vu khống bằng tội Bất Cộng Trụ không có căn cứ. Là điều chế định chung, là điều có sai bảo. Khi tố cáo một người đã thọ Cụ túc giới, dù trong sạch hay không trong sạch, bằng tội Bất Cộng Trụ nào, biết rằng “người này không phạm tội này,” với ý định đuổi đi, mà không xin phép theo cách nói: “Thưa hiền giả, hãy cho tôi cơ hội, tôi muốn nói với ngài,” nếu người đó biết ngay trong khoảnh khắc đó rằng “ông ấy đang tố cáo tôi,” thì mỗi lời nói phạm một Tăng Tàn và một Tác Ác. Nếu tố cáo sau khi đã xin phép, thì chỉ phạm Tăng Tàn. Đối với người tố cáo trước mặt bằng cử chỉ tay cũng theo cách này. Nhưng đối với người tố cáo sau lưng, thì không đạt đến đỉnh điểm. Nếu tự mình đứng gần và sai một Tỳ-khưu khác, và người đó tố cáo theo lời của mình, thì người sai bảo phạm tội theo cách đã nói. Nếu người đó cũng tố cáo rằng “tôi đã thấy, đã nghe,” nếu cả hai đều biết, thì cả

hai đều phạm tội như vậy. Nhưng với ý định mắng chửi, nếu nói mà không xin phép, thì phạm Ưng Đối Trị và Tác Ác theo cách đã nói. Nếu nói sau khi đã xin phép, thì chỉ phạm Ưng Đối Trị. Với ý định làm Tăng sự, nếu làm bảy loại Tăng sự mà không có mặt người kia, thì chỉ phạm Tác Ác. Với ý định xuất tội, nếu nói “người đã phạm tội tên là..., hãy sám hối tội đó,” hoặc đình chỉ Bố-tát hay Tự tứ, thì không có việc xin phép, nhưng phải biết nơi đình chỉ; đối với người tra hỏi, khi sự việc đã được đưa ra, nếu nói với ý định tra hỏi rằng “người có điều đó không,” thì không có việc xin phép; đối với người thuyết pháp, nếu thuyết pháp không chỉ định theo cách nói: “ai làm điều này, điều này, thì người đó không phải là Sa-môn,” v.v., thì không có việc xin phép. Nhưng nếu chỉ định và xác định rằng “người A và người B không phải là Sa-môn, không phải là Ưu-bà-tắc,” thì phải xuống khỏi chỗ ngồi, sám hối tội rồi mới đi. Đối với người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, người mà mình tố cáo hoặc sai tố cáo, được xem là “đã thọ Cụ túc giới,” có nhận thức là người trong sạch, tội Bất Cộng Trụ mà mình tố cáo không có căn cứ theo cách đã thấy, v.v., tố cáo trước mặt với ý định đuổi đi, người đó biết ngay trong khoảnh khắc đó, đây là năm chi phần ở đây. Sự phát sinh, v.v., giống như tội trộm cắp. Cảm thọ ở đây chỉ là khổ.

Duṭṭhadosasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Vu Khống Do Thù Hận đã kết thúc.

9. Aññabhāgiyasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Học Giới Về Việc Liên Quan Đến Phe Phái Khác

Navame **aññabhāgiyassā**tiādīsu aññabhāgassa idaṃ, aññabhāgo vā assa atthīti aññabhāgiyaṃ. **Adhikaraṇanti** ādhāro veditabbo, vatthu adhiṭṭhānanti vuttaṃ hoti. Yo hi so aṭṭhuppattiyaṃ “dabbo mallaputto nāma”ti chagalako vutto. So yvāyaṃ āyasmato dabbassa mallaputtassa bhāgo koṭṭhāso pakkho manussajāti ceva bhikkhubhāvo ca, tato aññassa bhāgassa koṭṭhāsassa pakkhassa hoti tiracchānajātiyā ceva chagalakabhāvassa ca, so vā aññabhāgo assa atthi, tasmā aññabhāgiyasaṅkhyāṃ labhati. Yasmā ca tesaṃ “imaṃ mayaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ nāma karomā”ti vadantānaṃ tassa nāmakaraṇasaññāya ādhāro vatthu adhiṭṭhānaṃ, tasmā “adhikaraṇa”nti veditabbo. Tañhi sandhāya “saccaṃ kira tumhe, bhikkhave, dabbāṃ mallaputtaṃ aññabhāgiyassa adhikaraṇassā”tiādi (pārā. 391) vuttaṃ. Na vivādādhikaraṇādīsu aññataraṃ, kasmā? Asambhavato. Na hi mettiyabhūmajakā catunnaṃ adhikaraṇānaṃ kassaci aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesaṃ lesamattaṃ uppādiyimsu, na ca catunnaṃ adhikaraṇānaṃ leso nāma atthi. Jātilesādayo hi puggalānaṃyeva lesā vuttā, na vivādādhikaraṇādīnaṃ. Tañca “dabbo mallaputto”ti nāmaṃ tassa aññabhāgiyādhikaraṇabhāve ṭhitassa chagalakassa koci deso hoti therāṃ pārājikena dhammena anuddhamsetuṃ lesamatto, ettha ca dissati apadissati “assa aya”nti vohariyatīti **deso**, jātiādīsu aññatarakoṭṭhāsassettaṃ adhivacanaṃ. Aññampi vatthuṃ lissati silissati vohāramatteneva īsakaṃ alliyatīti **leso**, jātiādīnaṃyeva

aññatarakoṭṭhāsassetam adhivacanam. Padabhājane (pārā. 393) pana yassa aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesam lesamattam upādāya pārājikena dhammena anuddhamseyya, tam yasmā aṭṭhuppattivaseva āvibhūtam, tasmā tam avibhajitvā yāni “adhikaraṇa”nti vacanasāmaññato atthuddhārasena pavattāni cattāri adhikaraṇāni, tesam aññabhāgiyatā ca tabbhāgiyatā ca yasmā apākaṭā, jānitabbā ca vinayadharehi, tasmā tañca avasāne āpattaññabhāgiyena codanañca āvikātuṃ “aññabhāgiyassa adhikaraṇassāti āpattaññabhāgiyam vā hoti adhikaraṇaññabhāgiyam vā”tiādi vuttam, sesā vinicchayakathā aṭṭhame vuttasadisāyeva. Ayam pana viseso – idam aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesam lesamattam upādāya pārājikena dhammena anuddhamsanavattusmiṃ paññattam, idha ca āpattaññabhāgiyacodanāya tathāsaññinopi anāpatti. Aṅgesu ca aññabhāgiyassa adhikaraṇassa kiñcidesam lesamattam upādiyanatā adhikāti.

Ở điều thứ chín, trong câu **liên quan đến phe phái khác**, v.v., đây là của phe phái khác, hoặc nó có phe phái khác nên là liên quan đến phe phái khác. **Sự việc** cần được hiểu là nền tảng, có nghĩa là đối tượng, cơ sở. Vị dē được nói trong phần duyên khởi là “Dabba Mallaputta”. Vị ấy, phần, phe, nhóm của Tôn giả Dabba Mallaputta là thân phận người và thân phận Tỳ-khưu; từ đó, vị ấy thuộc về phần, phe, nhóm khác là thân phận loài vật và thân phận con dē. Hoặc vị ấy có phe phái khác, do đó được gọi là liên quan đến phe phái khác. Và vì đối với những người nói “chúng ta sẽ gọi người này là Dabba Mallaputta”, sự việc đó là nền tảng, là đối tượng, là cơ sở cho nhận thức đặt tên của họ, do đó cần được hiểu là “sự việc”. Dựa vào đó mà có câu nói: “Này các Tỳ-khưu, có thật là các người đã... liên quan đến sự việc của phe phái khác của Dabba Mallaputta không?” v.v. (pārā. 391). Không phải là một trong các sự tranh cãi như tranh tụng, v.v. Tại sao? Vì không thể có. Các Tỳ-khưu Mettiyabhūmajaka không hề tạo ra một chút manh mối nào của sự việc liên quan đến phe phái khác trong bốn loại sự tranh cãi, và không có cái gọi là manh mối của bốn loại sự tranh cãi. Các manh mối như manh mối về dòng dõi, v.v., chỉ được nói về các cá nhân, không phải về các sự tranh cãi như tranh tụng, v.v. Và cái tên “Dabba Mallaputta” đó, là một phần nhỏ, một manh mối nhỏ để vu khống vị trưởng lão bằng tội Bất Cộng Trụ đối với con dē đang trong tình trạng là sự việc của phe phái khác. Ở đây, được thấy và được nói “đây là của người này” nên được gọi là **phần**; đây là từ đồng nghĩa với một phần của dòng dõi, v.v. Và nó dính líu, liên quan đến một đối tượng khác chỉ bằng cách gọi tên, nên là **manh mối**; đây là từ đồng nghĩa với một phần của dòng dõi, v.v. Nhưng trong phần phân tích từ (pārā. 393), vị nào vu khống bằng tội Bất Cộng Trụ dựa vào một phần nhỏ, một manh mối nhỏ của sự việc liên quan đến phe phái khác, điều đó đã được thể hiện qua duyên khởi, do đó, không phân tích điều đó, bốn sự tranh cãi được suy ra theo ý nghĩa chung của từ “sự việc”, tính chất liên quan đến phe phái khác và phe phái đó của chúng không rõ ràng, và cần được các vị thông luật biết đến, do đó, để làm rõ điều đó và sự tố cáo bằng tội liên quan đến phe phái khác ở cuối, đã có câu nói: “Của sự việc liên quan đến phe phái khác có nghĩa là liên quan đến phe phái về tội hoặc liên quan

đến phe phái về sự việc,” v.v. Phần giải thích còn lại giống như đã được nói ở điều thứ tám. Nhưng đây là điểm khác biệt – điều này được chế định trong trường hợp vụ khống bằng tội Bất Cộng Trụ dựa vào một phần nhỏ, một manh mối nhỏ của sự việc liên quan đến phe phái khác, và ở đây, đối với sự tố cáo liên quan đến phe phái về tội, dù có nhận thức như vậy cũng không có tội. Và trong các chi phần, việc dựa vào một phần nhỏ, một manh mối nhỏ của sự việc liên quan đến phe phái khác là điểm thêm vào.

Aññabhāgiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Liên Quan Đến Phe Phái Khác đã kết thúc.

10. Saṅghabhedasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Học Giới Về Việc Phá Hoại Tăng Chúng

Dasame **samaggassa saṅghassāti** sahitassa bhikkhusaṅghassa, cittaṇa ca sarīrena ca aviyuttassāti attho. Tenevassa padabhājane (pārā. 412) “samaggo nāma saṅgho samānasamvāsako samānasīmāyaṃ ṭhito”ti vuttaṃ. Samānasamvāsako hi samacittatāya cittaṇa aviyutto hoti, samānasīmāyaṃ ṭhito kāyasāmaggidānato sarīrena aviyutto.

Bhedāya parakkameyyāti “kathaṃ nāmāyaṃ bhijjeyyā”ti bhedanatthāya vāyāmeyya.

Bhedanasamvattanikaṃ vā adhikaraṇanti bhedanassa saṅghabhedassa atthāya samvattanikaṃ kāraṇaṃ. Imasmiñhi okāse “kāmahetu kamanidānaṃ kāmādhikaraṇa”nti ādīsu (ma. ni. 1.168, 178) viya kāraṇaṃ “adhikaraṇa”nti adhippettaṃ. Taṃ

bhedakaravattuvasena aṭṭhārasavidhaṃ. **Samādāyāti** gahetvā. **Paggayha tiṭṭheyyā** ti taṃ saṅghabhedassa atthāya samvattanikaṃ saṅghabhedanibbattisamatthaṃ kāraṇaṃ gahetvā dīpeyya ceva nappaṭinissajjeyya ca. **Bhikkhūhi evamassa vacanīyo**

ti ye taṃ paggayha tiṭṭhantaṃ sammukhā passanti, ye vā “asukasmiṃ nāma vihāre”ti suṇanti, tehi sabbantimena paricchena aḍḍhayaḍḍhayaṃ gantvāpi yvāyaṃ anantare “māyasmā”tiādivacanakkamo vutto, evamassa vacanīyo. Disvā vā sutvā vā

avadantānaṃ dukkaṭaṃ. Ettha ca māiti padaṃ “parakkamī”tipadena “aṭṭhāsī”tipadena ca saddhiṃ “mā parakkami, mā aṭṭhāsī”ti yojetabbaṃ. **Sametāyasmā saṅghenā**

ti āyasmā saṅghena saddhiṃ sametu samāgacchatu, ekaladdhiko hotūti attho. Kim kāraṇā? Samaggo hi saṅgho...pe... viharatīti. Tattha **sammodamāno**

ti aññamaññasampattiyā suṭṭhu modamāno. **Avivadamānoti** “ayaṃ dhammo, nāyaṃ dhammo”ti evaṃ na vivadamāno. Eko uddeso assāti **ekuddeso**,

ekato pavattapātimokkhuddesoti attho. **Phāsu viharatīti** sukhaṃ viharati. Evaṃ visumpi saṅghamajjhepi tikkhattuṃ vuccamānassa appaṭinissajjato dukkaṭaṃ. **Evañca sotiādimhi**

samanubhāsitabboti samanubhāsanakammaṃ kātabbaṃ. **Iccetaṃ kusala**

nti iti etaṃ paṭinissajjanaṃ kusalaṃ khemaṃ sotthibhāvo tassa bhikkhuno.

No cepaṭinissajjeyya, saṅghādisesoti ettha samanubhāsanakammapariyosāne

appaṇissajjantassa saṅghādiseso. Sesam uttānapadatthameva.

Ở điều thứ mười, **của Tăng chúng hòa hợp** là của Tăng chúng Tỳ-khưu đã hòa hợp, có nghĩa là không chia rẽ về tâm và thân. Do đó, trong phần phân tích từ (pārā. 412) của nó có nói: “Tăng chúng hòa hợp là cùng chung sống, cùng trong một giới.” Cùng chung sống thì không chia rẽ về tâm do có cùng tâm; cùng trong một giới thì không chia rẽ về thân do có sự hòa hợp về thân. **Cố gắng phá hoại** là cố gắng để phá hoại, với ý nghĩ “làm sao để Tăng chúng này bị chia rẽ.” **Hoặc sự việc dẫn đến chia rẽ** là nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ, sự phá hoại Tăng chúng. Trong trường hợp này, “sự việc” được hiểu là nguyên nhân, giống như trong các câu “do ái dục làm nhân, do ái dục làm duyên, do ái dục làm nguyên nhân” v.v. (ma. ni. 1.168, 178). Nó có mười tám loại dựa trên các sự việc gây chia rẽ. **Sau khi đã chấp nhận** là sau khi đã nắm giữ. **Cố chấp giữ lấy** là sau khi đã nắm giữ nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ Tăng chúng, có khả năng tạo ra sự phá hoại Tăng chúng, vị ấy vừa trình bày vừa không từ bỏ. **Các Tỳ-khưu phải nói với vị ấy như sau** là những người thấy tận mặt vị ấy cố chấp giữ lấy, hoặc những người nghe “ở tu viện tên là...”, họ, dù phải đi xa đến nửa do-tuần, cũng phải nói với vị ấy theo trình tự lời nói “xin Tôn giả đừng...” được nói ngay sau đây. Nếu thấy hoặc nghe mà không nói thì phạm Tác Ác. Ở đây, từ “đừng” phải được kết hợp với các từ “cố gắng” và “đã cố chấp” thành “đừng cố gắng, đừng cố chấp.” **Xin Tôn giả hãy hòa hợp với Tăng chúng** có nghĩa là xin Tôn giả hãy hòa hợp, hãy hợp nhất với Tăng chúng, hãy trở thành một phe. Vì lý do gì? Vì Tăng chúng hòa hợp... v.v... sống an lạc. Ở đây, **cùng nhau hoan hỷ** là rất hoan hỷ với sự thành công của nhau. **Không tranh cãi** là không tranh cãi rằng “đây là pháp, đây không phải là pháp.” Có một đề mục là **một đề mục**, có nghĩa là việc đọc Giới Bản được tiến hành cùng nhau. **Sống an lạc** là sống thoải mái. Như vậy, dù được nói riêng hoặc giữa Tăng chúng ba lần, nếu không từ bỏ thì phạm Tác Ác. Trong câu **Và nếu vị ấy, v.v., phải được can gián** là phải thực hiện Tăng sự can gián. **Như vậy là điều thiện** là việc từ bỏ đó là điều thiện, là sự an ổn, là sự tốt lành cho Tỳ-khưu ấy. **Nếu không từ bỏ, thì phạm Tăng Tàn**, ở đây, nếu không từ bỏ khi kết thúc Tăng sự can gián, thì phạm Tăng Tàn. Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng.

Rājagahe devadattam ārabha saṅghabhedāya parakkamanavatthusmim paññattam,
sādhāraṇapaññatti, anāṇattikam, samanubhāsanakamme kariyamāne
appaṇissajjantassa ñattipariyosāne dukkaṭam, dvīhi kammavācāhi dve thullaccayā,
“yassa nakkhamati, so bhāseyyā”ti evam **yya**-kārapattāya tatiyakammavācāya tañca
dukkatam te ca thullaccayā paṭippassambhanti, saṅghādisesoyeva tiṭṭhati.
Asamanubhāsiyamānassa ca paṇissajjantassa ca ummattakādīnañca anāpatti.
Sīlavipatti, bhedāya parakkamanam, dhammakammena samanubhāsanam,
kammavācāpariyosānam, appaṇissajjananti imānettha cattāri aṅgāni.
Samanubhāsanasamuṭṭhānam, akiriyaṃ, saññāvimokkham, sacittakam, lokavajjam,

kāyakammaṃ, vacīkammaṃ, akusalacittaṃ, dukkhavedananti.

Tại Rājagaha, liên quan đến Devadatta, được chế định trong trường hợp cố gắng phá hoại Tăng chúng. Là điều chế định chung, không do sai bảo. Khi Tăng sự can gián đang được thực hiện, nếu không từ bỏ, thì khi kết thúc bạch thì phạm Tác Ác, với hai Tăng sự thì phạm hai Trọng Tội. Khi Tăng sự thứ ba đến âm ‘yya’ trong câu “vị nào không chấp nhận, hãy nói lên,” thì Tác Ác đó và các Trọng Tội đó được tiêu trừ, chỉ còn lại Tăng Tàn. Đối với người không bị can gián, người đã từ bỏ, và người điên, v.v., thì không có tội. Sự vi phạm giới, sự cố gắng phá hoại, sự can gián bằng pháp và Tăng sự, sự kết thúc Tăng sự, sự không từ bỏ, đây là bốn chi phần ở đây. Phát sinh từ sự can gián, là không hành động, giải thoát do nhận thức, có tâm, là tội thế gian, là thân nghiệp, là khẩu nghiệp, là tâm bất thiện, có cảm thọ khổ.

Saṅghabhedasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Phá Hoại Tăng Chúng đã kết thúc.

11. Bhedānuvattakasikkhāpadavaṇṇanā

11. Giải Thích Học Giới Về Việc Theo Phe Phá Hoại

Ekādasame **tasseva kho panāti** yo saṅghabhedāya parakkamati, tasseva. **Anuvattakā** ti tassa diṭṭhiṃ khantiṃ ruciṃ gahaṇena anupaṭipajjanakā. Vaggaṃ asāmaggipakkhiyavacanamaṃ vadantīti **vaggavādakā**. Yasmā pana tiṇṇamaṃ uddhamaṃ kammārahā na honti. Na hi saṅgho saṅghassa kammaṃ karoti, tasmā “eko vā dve vā tayo vā”ti vuttaṃ. **Jānāti noti** amhākaṃ chandādīni jānāti. **Bhāsatīti** “evaṃ karomā”ti amhehi saddhiṃ bhāsati. **Amhākampetaṃ khamatīti** yaṃ so karoti, etaṃ amhākampi ruccati. **Sametāyasmantānaṃ saṅghenāti** āyasmantānaṃ cittaṃ saṅghena saddhiṃ sametu samāgacchatu, ekibhāvaṃ gacchatūti vuttaṃ hoti. Sesamaṃ padatthato uttānameva. Vinicchaya kathāpettha dasame vuttasadisāyeva.

Ở điều thứ mười một, **của chính vị ấy** là của chính vị ấy, người cố gắng phá hoại Tăng chúng. **Những người theo phe** là những người theo sau bằng cách chấp nhận quan điểm, sở thích, ý thích của vị ấy. Nói những lời thuộc phe bè phái, không hòa hợp nên gọi là **những người nói lời bè phái**. Vì trên ba người thì không đủ tư cách làm Tăng sự. Tăng chúng không làm Tăng sự cho Tăng chúng, do đó có nói “một, hoặc hai, hoặc ba.” **Biết không** là biết ý muốn, v.v., của chúng tôi. **Nói** là nói với chúng tôi rằng “chúng ta hãy làm như vậy.” **Chúng tôi cũng chấp nhận điều đó** là điều mà vị ấy làm, chúng tôi cũng thích. **Xin các Tôn giả hãy hòa hợp với Tăng chúng** có nghĩa là tâm của các Tôn giả hãy hòa hợp, hãy hợp nhất với Tăng chúng, hãy trở thành một. Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng theo từng từ. Phần giải thích ở đây cũng giống như đã được nói ở điều thứ mười.

Ayama pana viseso – idama rājagahe sambahule bhikkhū ārabha devadattassa saṅghabhedāya parakkamantassa anuvattanavattusmiṃ paññattaṃ, aṅgesu ca yathā

tattha parakkamanam, evam idha anuvattanam datthabanti.

Điểm khác biệt ở đây là – điều này được chế định tại Rājagaha, liên quan đến nhiều Tỳ-khưu, trong trường hợp theo phe Devadatta đang cố gắng phá hoại Tăng chúng. Và trong các chi phần, cần hiểu rằng như ở kia là sự cố gắng, thì ở đây là sự theo phe.

Bhedānuvattakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Theo Phe Phá Hoại đã kết thúc.

12. Dubbacasikkhāpadavaṇṇanā

12. Giải Thích Học Giới Về Sự Khó Dạy

Dvādasame **dubbacajātikoti** dubbacasabhāvo, vattum asakkuṇeyyoti attho.

Uddesapariyāpannesūti uddese pariyāpannesu antogadhesu, “yassa siyā āpatti, so āvikareyyā”ti evaṃ saṅgahitattā anto pātimokkhasa vattamānesūti attho.

Sahadhammikaṃ vuccamānoti sahadhammikenā vuccamāno, kāraṇatthe cetam upayogavacanam. Pañcahi sahadhammikehi sikkhitabbattā, tesam vā santakattā “sahadhammika”nti laddhanāmena buddhapaññattena sikkhāpadena vuccamānoti attho.

Viramathāyasmanto mama vacanāyāti yena vacanena maṃ vadatha, tato mama vacanato viramatha, mā maṃ taṃ vacanam vadathāti vuttaṃ hoti. **Vadatu saha dhammenāti** sahadhammikenā sikkhāpadena, sahadhammena vā aññenapi pāsādikabhāvasaṃvattanikenā vacanena vadetu. **Yadidanti** vuddhikāraṇadassanatthe nipāto, tena yaṃ idaṃ aññamaññassa hitavacanam, āpattito ca vuṭṭhāpanam, tena **aññamaññavacanena aññamaññavuṭṭhāpanena. Evaṃ saṃvaddhāhi tassa bhagavato parisāti** evaṃ parisāya vuddhikāraṇam dassitam hoti. Sesam uttānatthameva. Vinicchayakathāpi dasame vuttasadisāyeva.

Ở điều thứ mười hai, **người khó dạy** là người có bản chất khó dạy, có nghĩa là không thể nói được. **Trong các học giới thuộc phần đề mục** là trong các học giới được bao gồm trong phần đề mục, có nghĩa là đang ở trong Giới Bốn vì đã được bao gồm trong câu “vị nào có tội, hãy tự thú.” **Khi được nói một cách hợp pháp** là khi được nói bằng điều hợp pháp; đây là cách dùng chỉ mục đích. Có nghĩa là khi được nói bằng học giới do Đức Phật chế định, được gọi là “hợp pháp” vì phải được học bởi năm người hợp pháp, hoặc vì là của họ. **Xin các Tôn giả hãy ngưng nói với tôi** có nghĩa là hãy ngưng nói những lời mà các vị nói với tôi, đừng nói những lời đó với tôi. **Hãy nói cùng với pháp** là hãy nói bằng học giới hợp pháp, hoặc bằng lời nói hợp pháp khác dẫn đến thái độ trang nghiêm. **Cái mà** là một tiểu từ chỉ ra nguyên nhân của sự tăng trưởng; do đó, bằng lời nói tốt cho nhau, và bằng việc giúp nhau ra khỏi tội, bằng **lời nói lẫn nhau, bằng sự giúp đỡ lẫn nhau. Chúng của Đức Thế Tôn đã tăng trưởng như vậy** là đã chỉ ra nguyên nhân tăng trưởng của chúng. Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng. Phần giải thích cũng giống như đã được nói ở điều thứ mười.

Ayaṃ pana viseso – idaṃ kosambiyam channattheram ārabba attānam avacanīyakaraṇavatthusmiṃ paññattam, aṅgesu ca yathā tattha parakkamanam, evaṃ idha avacanīyakaraṇatā daṭṭhabbāti.

Điểm khác biệt ở đây là – điều này được chế định tại Kosambī, liên quan đến trưởng lão Channa, trong trường hợp tự làm cho mình trở nên khó dạy. Và trong các chi phần, cần hiểu rằng như ở kia là sự cố gắng, thì ở đây là việc tự làm cho mình trở nên khó dạy.

Dubbacasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Sự Khó Dạy đã kết thúc.

13. Kuladūsakasikkhāpadavaṇṇanā

13. Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Hư Hỏng Gia Đình

Terasame **gāmaṃ vā nigamaṃvā**ti ettha nagarampi gāme antogadhameva.

Upanissāya viharatīti tattha paṭibaddhacīvarādipaccayatāya taṃ nissāya vasati.

Pupphadānādīhi manussānaṃ saddhaṃ vināsento kulāni dūsetīti **kuladūsako**

. Mālāvaccharopanādayo pāpakā samācārā assāti **pāpasamācāro. So bhikkhū**

ti so kuladūsako bhikkhu. **Āyasmā khokuladūsako...pe... alaṃ te idha vāsenā**

ti imināssa pabbājanīyakammārahataṃ dasseti. Pabbājanīyakammakato panesa yasmiṃ

gāme vā nigame vā kuladūsakakammaṃ kataṃ, yasmiñca vihare vasati, neva tasmīṃ

gāme vā nigame vā carituṃ labhati, na vihare vasituṃ. **Evañca so bhikkhū**ti ettha **so**

ti pabbājanīyakammakato adhippeto. Chandena gacchantīti **chandagāmino**, esa nayo

sesesu. **So bhikkhū**ti so “chandagāmino”tiādīni vadamāno. Tassa vacanassa

paṭinissaggāya evaṃ vacanīyo, na kuladūsanānivāraṇatthāya. Kuladūsanakammena hi so

āpajjitabbā āpattiyo pubbeva āpanno, evaṃ panassa visumpi saṅghamajjhepi

vuccamānassa appaṭinissajjato aparaṃ dukkaṭaṃ. **Evañca sotiādi** ito pubbe vuttañca

avuttañca sabbaṃ uttānatthameva. Vinicchayakathāpi dasame vuttasadisāyeva.

Ở điều thứ mười ba, trong câu **làng hoặc thị trấn**, thành phố cũng được bao gồm trong

làng. **Sống nương nhờ** là sống nương nhờ vào nơi đó vì phụ thuộc vào các vật dụng như

y phục, v.v. Làm hư hỏng các gia đình bằng cách hủy hoại đức tin của mọi người qua việc

cho hoa, v.v., nên gọi là **người làm hư hỏng gia đình**. Có những hành vi xấu như trồng

vòng hoa, v.v., nên là **người có hành vi xấu**. **Tỳ-khưu ấy** là Tỳ-khưu làm hư hỏng gia

đình ấy. **Tôn giả quả là người làm hư hỏng gia đình... v.v... Ngài không nên sống ở**

đây nữa, điều này cho thấy vị ấy đáng bị Tăng sự trục xuất. Vị đã bị Tăng sự trục xuất

này, ở làng hoặc thị trấn nào đã làm việc hư hỏng gia đình, và ở tu viện nào đang sống,

thì không được đi lại trong làng hoặc thị trấn đó, cũng không được sống trong tu viện đó.

Trong câu **Và Tỳ-khưu ấy, vị ấy** được hiểu là người đã bị Tăng sự trục xuất. Đi theo ý

muốn nên là **người đi theo ý muốn**; cách này cũng áp dụng cho các trường hợp còn lại.

Tỳ-khưu ấy là vị nói những lời như “người đi theo ý muốn,” v.v. Vị ấy phải được nói như

vậy để từ bỏ lời nói đó, không phải để ngăn chặn việc làm hư hỏng gia đình. Bằng Tăng sự

làm hư hỏng gia đình, vị ấy đã phạm những tội phải phạm từ trước. Như vậy, đối với vị ấy,

dù được nói riêng hoặc giữa Tăng chúng, nếu không từ bỏ thì phạm thêm Tác Ác. Câu **Và**

vị ấy, v.v., và tất cả những gì đã nói và chưa nói trước đây đều có ý nghĩa rõ ràng. Phần

giải thích cũng giống như đã được nói ở điều thứ mười.

Ayaṃ pana viseso – idaṃ sāvattthiyaṃ assajipunabbasuke bhikkhū ārabha

chandagāmitādīhi pāpanavattthusmiṃ paññattaṃ, aṅgesu ca yathā tattha

parakkamanam, evam idha chandādīhi pāpanam daṭṭhabbanti.

Điểm khác biệt ở đây là – điều này được chế định tại Sāvattthī, liên quan đến các Tỳ-khưu Assaji và Punabbasu, trong trường hợp lôi kéo bằng cách đi theo ý muốn, v.v. Và trong các chi phần, cần hiểu rằng như ở kia là sự cố gắng, thì ở đây là sự lôi kéo bằng ý muốn, v.v.

Kuladūsakasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Học Giới Về Việc Làm Hư Hỏng Gia Đình đã kết thúc.

Nigamanavaṇṇanā

Giải Thích Phần Kết Luận

Uddiṭṭhākho...pe... evametam dhārayāmīti ettha paṭhamam āpatti etesanti **paṭhamāpattikā**, paṭhamam vītikkamanakkhaṇeyeva āpajjitabbāti attho. Itare pana yathā tatiye ca catutthe ca divase hotīti ettha “tatiyako, catutthako”ti vuccati, evam yāvatatiye samanubhāsanakamme hontīti **yāvatatiyakāti** veditabbā. **Yāvatīhanti** yattakāni ahāni. **Jānam paṭicchādetīti** jānanto paṭicchādeti. Tatthāyam paṭicchādanalakkhaṇassa mātikā – āpatti ca hoti, āpattisaññī ca, pakatatto ca hoti, pakatattasaññī ca, anantarāyiko ca hoti, anantarāyikasaññī ca, pahu ca hoti, pahusaññī ca, chādetukāmo ca hoti, chādeti cāti. Tattha **āpatti ca hoti, āpattisaññī cā** ti yam āpattiṃ āpanno, sā terasannaṃ aññatarā hoti, sopi ca tattha vatthuvaseṇa vā “idaṃ bhikkhūnaṃ na vaṭṭatī”ti nāmamattavasena vā “ayaṃ itthannāmā āpattī”ti āpattisaññīyeva hutvā “na dāni naṃ kassaci āroccasāmi”ti evam chādetukāmo vā dhuraṃ nikkhipitvā aruṇaṃ utthāpeti, channā hoti āpatti. Sace panettha anāpattisaññī vā hoti, aññāpattikkhandhasaññī vā, vematiko vā, acchannāva hoti. **Pakatatto**ti anukkhitto samānasamvāsako. So ce pakatattasaññī hutvā vuttanayeneva chādeti, channā hoti.

Anantarāyiko

ti yassa dasasu

rājacoraaggiudakamanussaamanussavāḷasaṃsapajjīvitabrahmacariyantarāyesu ekopi natthi, so ce anantarāyikasaññī chādeti, channā hoti. **Pahūti** yo sakkoti bhikkhuno santikaṃ gantuñceva ārocetuñca, so ce pahusaññī hutvā chādeti, channā hoti.

Chādetukāmo ca hoti, chādeti cātiidaṃ uttānameva. Sacepi hi so sabhāgaṃ disvā “ayaṃ me upajjhāyo vā ācariyo vā”ti lajjāya nāroceti, channāva hoti. Upajjhāyādibhāvo hi idha appamānaṃ, sabhāgamattameva pamānaṃ. Ayaṃ “jānam paṭicchādetī”tipadassa saṅkhepato atthavinicchayo.

Trong câu **Đã được đọc... v.v... tôi ghi nhớ như vậy**, ở đây, những tội phạm ngay từ đầu được gọi là **tội phạm lần đầu**, có nghĩa là phải phạm ngay trong khoảnh khắc vi phạm đầu tiên. Còn những tội khác, như trong trường hợp “xảy ra vào ngày thứ ba và thứ tư” được gọi là “tội thứ ba, tội thứ tư”, thì ở đây, những tội xảy ra cho đến Tăng sự can gián lần thứ ba cần được hiểu là **tội cho đến lần thứ ba**. **Bao nhiêu ngày** là bấy nhiêu ngày. **Biết mà che giấu** là biết mà che giấu. Ở đây, đây là đề mục của đặc điểm che

giấu – có tội, có nhận thức là có tội, là người bình thường, có nhận thức là người bình thường, không có chứng ngại, có nhận thức là không có chứng ngại, có khả năng, có nhận thức là có khả năng, có ý muốn che giấu, và che giấu. Ở đây, **có tội, có nhận thức là có tội** là tội mà vị ấy đã phạm là một trong mười ba tội; và vị ấy, dù chỉ nhận thức về đối tượng hoặc chỉ bằng tên “điều này không được phép cho các Tỳ-khưu” hoặc “đây là tội tên là...”, có nhận thức là có tội, rồi với ý muốn che giấu rằng “bây giờ ta sẽ không nói cho ai biết”, đã từ bỏ trách nhiệm và để cho rặng đông xuất hiện, thì tội đó đã bị che giấu. Nếu ở đây, vị ấy có nhận thức là không có tội, hoặc có nhận thức là thuộc nhóm tội khác, hoặc nghi ngờ, thì tội đó chưa bị che giấu. **Người bình thường** là người không bị khiển trách, cùng chung sống. Nếu vị ấy, có nhận thức là người bình thường, che giấu theo cách đã nói, thì tội đã bị che giấu. **Không có chứng ngại** là người không có một chứng ngại nào trong mười chứng ngại: vua, trộm cướp, lửa, nước, người, phi nhân, thú dữ, rắn rết, sinh mạng, phạm hạnh. Nếu vị ấy, có nhận thức là không có chứng ngại, che giấu, thì tội đã bị che giấu. **Có khả năng** là người có thể đến gặp Tỳ-khưu và tự thú. Nếu vị ấy, có nhận thức là có khả năng, che giấu, thì tội đã bị che giấu. **Có ý muốn che giấu, và che giấu**, điều này có ý nghĩa rõ ràng. Dù vị ấy thấy người đồng phạm, nhưng vì xấu hổ “đây là thầy tế độ hoặc thầy giáo thọ của ta” mà không tự thú, thì tội vẫn bị che giấu. Thân phận thầy tế độ, v.v., ở đây không quan trọng, chỉ có thân phận đồng phạm mới quan trọng. Đây là phần giải thích ý nghĩa tóm tắt của cụm từ “biết mà che giấu.”

Tāvatiṃhanti tattakāṇi ahāni, paṭicchāditadivasato paṭṭhāya yāva ārocitadivaso, tāva divasapakkhamāsasamvaccharavasena yattako kālo atikkanto, tattakam kālanti attho. **Akāmā parivatthabbanti** na kāmena na vasena, atha kho akāmena avasena parivāsam samādāya vatthabbam. Tattha paṭicchannaparivāso suddhantaparivāso samodhānaparivāso cāti tividho parivāso. Tattha **paṭicchannaparivāso** tāva yathāpaṭicchannāya āpattiya dātabbo. Kassaci hi ekāhappaṭicchannā āpatti hoti, kassaci dvīhādippaṭicchannā. Kassaci ekā āpatti hoti, kassaci dve vā tisso vā taduttari vā. Tasmā paṭicchannaparivāsam dentena paṭhamameva vuttanayena paṭicchannabhāvam ñatvā tato paṭicchannadivase ca āpattiyo ca sallakkhetvā sace ekā ekāhappaṭicchannā hoti, “aham, bhante, ekam āpattim āpajjim sañcetanikam sukkavissatṭhim ekāhappaṭicchanna”nti evam parivāsam yācāpetvā khandhake (cūḷava. 98) āgatanayena kammavācam vatvā parivāso dātabbo. Atha dvīhatīhādippaṭicchannā hoti, dvīhappaṭicchannam tīhappaṭicchannam catūhappaṭicchannam pañcāhappaṭicchannam...pe... cuddasāhappaṭicchannantieva yāva cuddasadivasāni divasavasena yojanā kātabbā, pañcadasadivasappaṭicchannāyam “pakkhappaṭicchanna”nti yojanā kātabbā. Tato yāva ekūnatimsatimo divaso, tāva “atirekapakkhappaṭicchanna”nti, tato māsappaṭicchannam atirekamāsappaṭicchannam dvemāsappaṭicchannam atirekadvemāsappaṭicchannam temāsappaṭicchannam...pe... atirekaekādasamāsappaṭicchannanti evam yojanā kātabbā. Samvacchare punṇe

“ekasamvaccharappaṭicchanna”nti, tato param atirekasamvaccharam dvesamvaccharam evam yāva saṭṭhisamvaccharaatirekasatṭhisamvaccharappaṭicchannanti, tato vā bhiyyopi vatvā yojanā kātabbā.

Bấy nhiêu ngày là bấy nhiêu ngày. Từ ngày che giấu cho đến ngày tự thú, bao nhiêu thời gian đã trôi qua, tính theo ngày, nửa tháng, tháng, năm, thì bấy nhiêu thời gian là ý nghĩa.

Phải chịu biệt trú mà không muốn là không phải bằng ý muốn, không phải bằng sự tự nguyện, mà phải sống bằng cách chấp nhận biệt trú mà không muốn, không tự nguyện. Ở đây, biệt trú có ba loại: biệt trú do che giấu, biệt trú thanh tịnh, và biệt trú hợp nhất.

Trong đó, **biệt trú do che giấu** phải được trao tùy theo tội đã che giấu. Có người có tội che giấu một ngày, có người có tội che giấu hai ngày, v.v. Có người có một tội, có người có hai, ba, hoặc nhiều hơn. Do đó, khi trao biệt trú do che giấu, trước tiên phải biết tình trạng che giấu theo cách đã nói, rồi xem xét số ngày che giấu và các tội, nếu có một tội che giấu một ngày, thì phải cho xin biệt trú như sau: “Thưa ngài, con đã phạm một tội cố ý xuất tinh, đã che giấu một ngày,” rồi nói Tăng sự theo cách đã có trong chương (cūḷava. 98) và trao biệt trú. Nếu đã che giấu hai, ba ngày, v.v., thì phải kết hợp theo ngày cho đến mười bốn ngày như: “đã che giấu hai ngày, đã che giấu ba ngày, đã che giấu bốn ngày, đã che giấu năm ngày... v.v... đã che giấu mười bốn ngày.” Đối với tội che giấu mười lăm ngày, phải kết hợp là “đã che giấu nửa tháng.” Từ đó cho đến ngày thứ hai mươi chín, là “đã che giấu hơn nửa tháng,” rồi “đã che giấu một tháng, đã che giấu hơn một tháng, đã che giấu hai tháng, đã che giấu hơn hai tháng, đã che giấu ba tháng... v.v... đã che giấu hơn mười một tháng,” phải kết hợp như vậy. Khi đủ một năm thì là “đã che giấu một năm,” từ đó trở đi là “hơn một năm, hai năm,” và cứ thế cho đến “đã che giấu sáu mươi năm, đã che giấu hơn sáu mươi năm,” hoặc nhiều hơn nữa, phải nói và kết hợp.

Sace pana dve tisso taduttari vā āpattiyo honti, yathā “ekam āpatti”nti vuttam, evam “dve āpattiyo, tisso āpattiyo”ti vattabbam. Tato param pana satam vā hotu, sahasam vā, “sambahulā”ti vattum vaṭṭati. Nānāvatthukāsupi “aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim ekam sukkavissatṭhim ekam kāyasamsaggam ekam duṭṭhullavācam ekam attakāmam ekam sañcarittam ekāhappaṭicchannāyo”ti evam gaṇanavasena vā, “aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim nānāvatthukāyo ekāhappaṭicchannāyo”ti evam vatthukittanavasena vā, “aham, bhante, sambahulā saṅghādisesā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo”ti evam nāmamattavasena vā yojanā kātabbā. Tattha **nāmam** duvidham sajātisādhāraṇam sabbasādhāraṇaṇca, tattha saṅghādisesoti **sajātisādhāraṇam**, āpattīti **sabbasādhāraṇam**, tasmā “sambahulā āpattiyo āpajjim ekāhappaṭicchannāyo”ti evam sabbasādhāraṇanāmasenāpi vattum vaṭṭati. Idañhi parivāsādivinayakammaṃ vatthivasena gottavasena nāmasena āpattivasena ca kātum vaṭṭatiyeva. Tattha sukkavissatṭhīti **vatthu** ceva **gotta**ñca, saṅghādisesoti **nāma**ñceva **āpatti** ca, tattha “sukkavissatṭhim kāyasamsagga”ntiādivacanenāpi

“nānāvattthukāyo”tivacanenāpi vatthu ceva gottañca gahitaṃ hoti,
 “saṅghādiseso”tivacanenāpi “āpattiyo”tivacanenāpi nāmañceva āpatti ca gahitā hoti,
 tasmā etesu yassa kassaci vasena kammavācā kātabbā.

Nếu có hai, ba, hoặc nhiều tội hơn, như đã nói “một tội,” thì phải nói “hai tội, ba tội.” Từ đó trở đi, dù là một trăm hay một nghìn, cũng được phép nói “nhiều.” Đối với các tội có đối tượng khác nhau, cũng phải kết hợp theo số lượng như: “Thưa ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn: một tội cố ý xuất tinh, một tội thân thể giao tiếp, một tội lời nói thô tục, một tội tự ca ngợi sự phục vụ, một tội môi giới, đã che giấu một ngày,” hoặc theo cách kể đối tượng như: “Thưa ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, có đối tượng khác nhau, đã che giấu một ngày,” hoặc theo cách chỉ nói tên như: “Thưa ngài, con đã phạm nhiều tội Tăng Tàn, đã che giấu một ngày.” Ở đây, **tên** có hai loại: tên chung cho cùng loại và tên chung cho tất cả. Ở đây, Tăng Tàn là **tên chung cho cùng loại**; tội là **tên chung cho tất cả**. Do đó, cũng được phép nói theo tên chung cho tất cả như: “con đã phạm nhiều tội, đã che giấu một ngày.” Tăng sự luật này về biệt trú, v.v., được phép thực hiện theo đối tượng, theo dòng dõi, theo tên, và theo tội. Ở đây, cố ý xuất tinh là **đối tượng** và **dòng dõi**; Tăng Tàn là **tên** và **tội**. Ở đây, bằng cách nói “cố ý xuất tinh, thân thể giao tiếp,” v.v., và bằng cách nói “có đối tượng khác nhau,” cả đối tượng và dòng dõi đều được bao gồm. Bằng cách nói “Tăng Tàn” và bằng cách nói “tội,” cả tên và tội đều được bao gồm. Do đó, Tăng sự phải được thực hiện theo một trong những cách đó.

Kammavācāpariyosāne ca sace appabhiikkhuko āvāso hoti, sakkā ratticchedaṃ anāpajjantena vasitum, tattheva “parivāsaṃ samādiyāmi, vattaṃ samādiyāmi”ti tikkhattum vattaṃ samādātabbaṃ, samādiyitvā tattheva saṅghassa ārocetvā puna āgatāgatānaṃ bhikkhūnaṃ ārocentena vattabhedañca ratticchedañca akatvā parivasitabbaṃ. Sace na sakkā hoti parivāsaṃ sodhetum, nikkhattavattena vasitukāmo hoti, tattheva saṅghamajjhe, ekapuggalassa vā santike “parivāsaṃ nikkhipāmi, vattaṃ nikkhipāmi”ti parivāso nikkhipitabbo, ekapadenāpi cettha nikkhitto hoti parivāso, dvīhi pana sunikkhittoyeva, samādānēpi eseṃ nayo. Nikkhittakālaṃ paṭṭhāya pakatattatṭhāne tiṭṭhati, athānena paccūsasamaye ekena bhikkhūnā saddhiṃ parikkhittassa vihāraṃ parikkhepatto, aparikkhittassa parikkhepārahaṭṭhānato dve leḍḍupāte atikkamitvā mahāmaggaṃ okkamma gumbena vā vatiyā vā paṭicchannaṭṭhāne nisīditvā antoaruṇeyeva vattaṃ samādiyitvā ārocetabbaṃ. Yampi aññaṃ bhikkhūṃ passati, tassāpi ārocetabbameva. Aruṇe uṭṭhite tassa santike vattaṃ nikkhipitvā vihāraṃ gantabbaṃ. Sace so pure aruṇeyeva kenaci karaṇīyena gato, vihāraṃ gantvā yaṃ sabbapaṭṭhamāṃ bhikkhūṃ passati, tassa ārocetvā nikkhipitabbaṃ. Evaṃ sallakkhetvā yāva rattiyo pūrenti, tāva parivatthabbaṃ, yaṃ saṅkhepatto paṭicchannaparivāsavinicchayo, vitthāro pana samantapāsādikāya vinayaṃvaṇṇanāya

(cūḷava. aṭṭha. 97) vuttanayeneva veditabbo.

Và khi kết thúc Tăng sự, nếu trú xứ có ít Tỳ-khưu, có thể sống mà không bị gián đoạn đêm, thì ở ngay đó phải thọ trì giới như sau: “con thọ trì biệt trú, con thọ trì giới,” ba lần. Sau khi thọ trì, ở ngay đó, phải báo cho Tăng chúng, rồi báo cho các Tỳ-khưu đến sau, và phải sống biệt trú mà không vi phạm giới và không bị gián đoạn đêm. Nếu không thể thanh lọc biệt trú, muốn sống mà xả giới, thì ở ngay giữa Tăng chúng, hoặc trước mặt một cá nhân, phải xả biệt trú như sau: “con xả biệt trú, con xả giới.” Ở đây, dù chỉ bằng một từ, biệt trú cũng đã được xả, nhưng bằng hai từ thì chắc chắn đã được xả. Khi thọ trì cũng theo cách này. Từ khi xả, vị ấy ở trong tình trạng bình thường. Rồi vào lúc rạng đông, cùng với một Tỳ-khưu, đi qua hai tấm ném đá từ hàng rào của tu viện có hàng rào, hoặc từ nơi đáng làm hàng rào của tu viện không có hàng rào, rẽ khỏi đường lớn, ngồi ở nơi được che khuất bởi bụi cây hoặc hàng rào, và trước khi rạng đông, phải thọ trì giới và báo cáo. Nếu gặp Tỳ-khưu nào khác, cũng phải báo cáo. Khi rạng đông, phải xả giới trước mặt vị ấy rồi về tu viện. Nếu vị ấy đã đi đâu đó vì việc gì trước khi rạng đông, thì phải về tu viện và báo cáo cho Tỳ-khưu đầu tiên gặp, rồi xả giới. Phải xem xét như vậy và sống biệt trú cho đến khi đủ số đêm. Đây là phần giải thích tóm tắt về biệt trú do che giấu; phần chi tiết cần được hiểu theo cách đã nói trong sách Samantapāsādikā, chú giải luật (cūḷava. aṭṭha. 97).

Itaresu pana dvīsu “āpattipariyantam na jānāti, rattipariyantam na jānātī”ti (cūḷava. 157) imasmiṃ vatthusmiṃ khandhake anuññāto **suddhantaparivāso** nāma, so duvidho **cūḷasuddhanto mahāsuddhantoti**, duvidhopi cesa rattiparicchedam sakalam vā ekaccam vā ajānantassa ca assarantassa ca tattha vematikassa ca dātabbo. Āpattipariyantam pana “ettikā aham āpattiyo āpanno”ti jānātu vā, mā vā, akāraṇametam. Tassa dānavidhi khandhake āgato, vinicchayakathā pana vitthārato samantapāsādikāyam (cūḷava. aṭṭha. 102) vuttā. Itaro pana **samodhānaparivāso** nāma, so tividho hoti odhānasamodhāno agghasamodhāno missakasamodhānoti. Tattha **odhānasamodhāno** nāma antarāpattim āpajjitvā paṭicchādentassa parivutthadivase odhunitvā makkhetvā purimāya āpattiyā mūlādivasaparicchede pacchā āpannam āpattim samodahitvā dātabbaparivāso vuccati. **Agghasamodhāno** nāma sambahulāsu āpattisu yā ekā vā dve vā tisso vā sambahulā vā āpattiyo sabbacirappaṭicchannāyo, tāsam agghena samodhāya tāsam rattiparicchedavasena avasesānam ūnatarappaṭicchannānam āpattinam dātabbaparivāso vuccati. **Missakasamodhāno** nāma nānāvattukāyo āpattiyo ekato katvā dātabbaparivāso vuccati, ayam tividhepi samodhānaparivāse saṅkhepakathā, vitthāro pana samantapāsādikāyam (cūḷava. aṭṭha. 102) vutto, idam “parivatthabba”nti padassa vinicchayakathāmukham.

Trong hai loại còn lại, trong trường hợp “không biết giới hạn tội, không biết giới hạn đêm” (cūḷava. 157), được gọi là **biệt trú thanh tịnh**, được cho phép trong chương. Nó có hai loại: **biệt trú thanh tịnh nhỏ** và **biệt trú thanh tịnh lớn**. Cả hai loại này đều phải được trao cho người không biết hoặc không nhớ toàn bộ hoặc một phần của giới hạn đêm, và

người nghi ngờ về điều đó. Nhưng về giới hạn tội, dù biết “tôi đã phạm bấy nhiêu tội” hay không, điều đó không quan trọng. Phương pháp trao nó đã có trong chương; phần giải thích chi tiết đã được nói trong sách Samantapāsādikā (cūḷava. aṭṭha. 102). Loại còn lại được gọi là **biệt trú hợp nhất**. Nó có ba loại: biệt trú hợp nhất gộp, biệt trú hợp nhất theo giá trị, và biệt trú hợp nhất hỗn hợp. Trong đó, **biệt trú hợp nhất gộp** được gọi là biệt trú được trao bằng cách hủy bỏ, xóa bỏ những ngày đã sống biệt trú của người phạm tội trong thời gian đó và che giấu, rồi hợp nhất tội đã phạm sau vào giới hạn ngày gốc của tội trước. **Biệt trú hợp nhất theo giá trị** được gọi là biệt trú được trao cho các tội che giấu ít hơn bằng cách hợp nhất theo giá trị của những tội đã che giấu lâu nhất trong số nhiều tội, dù là một, hai, ba, hoặc nhiều tội. **Biệt trú hợp nhất hỗn hợp** được gọi là biệt trú được trao bằng cách gộp chung các tội có đối tượng khác nhau. Đây là phần nói tóm tắt về ba loại biệt trú hợp nhất; phần chi tiết đã được nói trong sách Samantapāsādikā (cūḷava. aṭṭha. 102). Đây là phần mở đầu của lời giải thích cho từ “phải chịu biệt trú.”

Uttari chārattanti parivāsato uttari cha rattiyo. **Bhikkhumānattāyāti** bhikkhūnaṃ mānabhāvāya, ārāhanatthāyāti vuttaṃ hoti. **Paṭipajjitabba** nti vattitabbaṃ. Bhikkhumānattañca panetaṃ paṭicchannāpaṭicchannavasena duvidhaṃ. Tattha yassa appaṭicchannāpatti hoti, tassa parivāsaṃ adatvā mānattameva dātabbaṃ, idaṃ **appaṭicchannamānattaṃ**. Yassa paṭicchannā hoti, tassa parivāsapariyosāne dātabbaṃ mānattaṃ **paṭicchannamānattanti** vuccati, idaṃ idha adhippetam. Ubhinnampi panetesam dānavidhi vinicchayakathā ca samantapāsādikāyaṃ (cūḷava. aṭṭha. 102) vuttanayena veditabbā, ayaṃ panettha saṅkhepo. Sace ayaṃ vattaṃ nikkhipitvā paccūsasamaye samādātuṃ gacchati, sabbantimena paricchedena catūhi bhikkhūhi saddhiṃ parivāse vuttappakāraṃ padesam gantvā “mānattaṃ samādiyāmi, vattaṃ samādiyāmī”ti samādiyitvā nesam ārocetvā tato tesu gatesu vā agatesu vā purimanayena paṭipajjitabbaṃ. **Yattha siyā vīsati gaṇoti** ettha vīsatisaṅgho gaṇo assāti vīsati gaṇo. **Tatrāti** yatra sabbantimena paricchedena vīsati gaṇo bhikkhusaṅgho atthi, tattha. **Abbhetabboti** abhietabbo, sampaṭicchitabbo, abbhānakammavasena osāretabboti vuttaṃ hoti. Avhātabboti vā attho. Abbhānakammaṃ pana pālīvasena khandhake (cūḷava. 100 ādayo) vinicchayavasena samantapāsādikāyaṃ vuttaṃ. **Anabbhitoti** na abbhito asampaṭicchito, akatabbhānakammoti vuttaṃ hoti. Anavhātoti vā attho. **Te ca bhikkhū gārayhāti** ye ūnabhāvaṃ ñatvā abbhenti, te bhikkhū ca garahitabbā, sātisārā sadosā dukkaṃ āpajjantīti attho. **Ayaṃ tattha sāmīcī** ti ayaṃ tattha anudhammatā lokuttaradhammaṃ anugatā ovādānusāsānī sāmīcī dhammatā. Sesamettha vuttanayamevāti.

Thêm sáu đêm là thêm sáu đêm sau biệt trú. **Để các Tỳ-khưu phạt tự hối** là để các Tỳ-khưu được tôn trọng, có nghĩa là để làm hài lòng họ. **Phải thực hành** là phải tuân thủ. Việc các Tỳ-khưu phạt tự hối này có hai loại: không che giấu và có che giấu. Trong đó, người có tội không che giấu, không cần trao biệt trú mà chỉ trao phạt tự hối; đây là **phạt tự hối không che giấu**. Người có tội che giấu, phạt tự hối được trao khi kết thúc biệt trú

được gọi là **phật tự hối có che giấu**; đây là điều được đề cập ở đây. Phương pháp trao và phần giải thích của cả hai cần được hiểu theo cách đã nói trong sách Samantapāsādikā (cūḷava. aṭṭha. 102). Đây là phần tóm tắt. Nếu vị này, sau khi đã xả giới, đi thọ trì vào lúc rạng đông, phải đi đến nơi đã nói trong phần biệt trú cùng với ít nhất là bốn Tỳ-khưu, rồi thọ trì bằng cách nói: “con thọ trì phật tự hối, con thọ trì giới,” rồi báo cho họ, rồi sau khi họ đã đi hoặc chưa đi, phải thực hành theo cách trước. **Nơi nào có Tăng chúng hai mươi vị**, ở đây, Tăng chúng hai mươi vị là một nhóm nên là Tăng chúng hai mươi vị. **Ở đó** là nơi nào có Tăng chúng Tỳ-khưu ít nhất là hai mươi vị. **Phải được phục vị** là phải được đón nhận, phải được chấp nhận, có nghĩa là phải được phục hồi bằng Tăng sự phục vị. Hoặc có nghĩa là phải được gọi. Tăng sự phục vị đã được nói trong kinh tạng và trong chương (cūḷava. 100, v.v.), và phần giải thích đã được nói trong sách Samantapāsādikā. **Không được phục vị** là không được đón nhận, không được chấp nhận, có nghĩa là chưa được thực hiện Tăng sự phục vị. Hoặc có nghĩa là chưa được gọi. **Và các Tỳ-khưu đó đáng bị khiển trách** là những Tỳ-khưu nào biết là không đủ số lượng mà vẫn phục vị, thì các Tỳ-khưu đó phải bị khiển trách, có lỗi, có tội, phạm Tác Ác. **Đây là điều đúng dẫn ở đó** là đây là sự đúng dẫn, sự chỉ dạy, sự khuyên bảo theo pháp siêu thế, là sự đúng dẫn của pháp. Phần còn lại ở đây có ý nghĩa như đã nói.

Kaṅkhāvitaraṇīyā pātimokkhaṇṇanāya

Trong phần giải thích Giới Bốn của sách Khai Thị Nghi Tình

Saṅghādisesavaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần Giải Thích về Tăng Tàn đã kết thúc.